GRI STANDARDS

# GRI 101: Đa dạng sinh học 2024

101

Ngày hiệu lực: Ngày 1 Tháng 1 Năm 2026

TIÊU CHUẨN THEO CHỦ ĐỀ

# GRI 101: Đa dạng sinh học 2024

## Tiêu chuẩn theo Chủ đề

**Ngày Hiệu Lực**
Tiêu chuẩn này có hiệu lực đối với báo cáo hoặc tài liệu khác được phát hành vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

**Trách nhiệm**
Tiêu chuẩn này được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) ban hành. Vui lòng gửi mọi ý kiến phản hồi về Bộ Tiêu chuẩn GRI tới gssbsecretariat@globalreporting.org để GSSB xem xét.

**Quy trình Hợp lệ**
Tiêu chuẩn này được xây dựng vì lợi ích cộng đồng và phù hợp với các yêu cầu trong Quy trình Hợp lệ của GSSB. Tài liệu này được xây dựng dựa trên chuyên môn của nhiều bên liên quan, có tham khảo các văn bản liên chính phủ có thẩm quyền và kỳ vọng phổ biến của các tổ chức về trách nhiệm xã hội, môi trường và kinh tế.

**Trách Nhiệm Pháp Lý**
Tài liệu này nhằm mục đích hỗ trợ việc báo cáo phát triển bền vững và đã được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) xây dựng thông qua quy trình tham vấn đa bên độc đáo với sự tham gia của đại diện từ các tổ chức và người dùng thông tin báo cáo trên toàn thế giới. Trong khi Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý và GSSB khuyến khích mọi tổ chức sử dụng Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và các Diễn giải có liên quan, thì việc chuẩn bị và công bố các báo cáo dựa hoàn toàn hoặc một phần vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan hoàn toàn là trách nhiệm của người lập báo cáo. Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý, GSSB và tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả hoặc thiệt hại nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan trong quá trình lập báo cáo hoặc việc sử dụng báo cáo dựa vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan.

**Thông báo về bản quyền và nhãn hiệu**
Tài liệu này được tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting bảo vệ bản quyền. Được phép sao chép và phân phối tài liệu này để cung cấp thông tin và/hoặc sử dụng trong quá trình lập báo cáo phát triển bền vững mà không cần GRI cho phép trước khi thực hiện. Tuy nhiên, không được phép sao chép, lưu trữ, dịch hoặc chuyển giao tài liệu này hoặc bất kỳ trích đoạn nào từ tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào (điện tử, cơ học, photocopy, ghi âm hoặc cách khác) cho bất kỳ mục đích nào khác nếu không có văn bản cho phép của GRI trước khi thực hiện.

Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, GRI và logo, GSSB và logo, cũng như Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và logo là các nhãn hiệu của tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting

© 2026 GRI. Bảo lưu mọi quyền.

ISBN 978-90-8866-139-6

# Mục lục

**Giới thiệu** **4**

**1. Công bố thông tin quản lý chủ đề** **7**

Công bố thông tin 101-1 Các chính sách ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học **7**

Công bố thông tin 101-2 Quản lý tác động đến đa dạng sinh học **9**

Công bố thông tin 101-3 Tiếp cận và chia sẻ lợi ích **15**

**2. Công bố thông tin theo chủ đề** **17**

Công bố thông tin 101-4 Xác định tác động đến đa dạng sinh học **17**

Công bố thông tin 101-5 Các địa điểm có tác động đến đa dạng sinh học **21**

Công bố thông tin 101-6 Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học **24**

Công bố thông tin 101-7 Thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học **30**

Công bố thông tin 101-8 Dịch vụ hệ sinh thái **34**

**Thuật ngữ** **36**

**Tài liệu tham khảo** **42**

**Phụ lục** **45**

Bảng 1. Tiêu chí để xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái **45**

Bảng 2. Các phương pháp đo lường hoặc ước tính tình trạng của hệ sinh thái **47**

Bảng 3. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin liên quan đến các địa điểm của tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5, 101-6, 101-7 và 101-8 **48**

Bảng 4. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin liên quan đến chuỗi cung ứng của tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5 và 101-6 **50**

# Giới thiệu

*GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* bao gồm các công bố thông tin cho các tổ chức để báo cáo thông tin về các tác động liên quan đến đa dạng sinh học và cách quản lý những tác động này.

Tiêu chuẩn có cấu trúc như sau:

- Phần 1 bao gồm ba công bố thông tin cung cấp thông tin về cách tổ chức quản lý các tác động liên quan đến đa dạng sinh học của mình.
- Phần 2 bao gồm năm công bố thông tin cung cấp thông tin về tác động liên quan đến đa dạng sinh học của tổ chức.
- Bảng thuật ngữ bao gồm các thuật ngữ được định nghĩa với ý nghĩa cụ thể khi sử dụng trong Bộ tiêu chuẩn GRI. Các thuật ngữ được gạch chân trong văn bản Bộ tiêu chuẩn GRI và được liên kết đến định nghĩa.
- Tài liệu tham khảo liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các tài nguyên mà tổ chức có thể tham khảo.
- Phụ lục bao gồm các tiêu chí để xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái, các phương pháp đo lường hoặc ước tính tình trạng hệ sinh thái và các ví dụ về mẫu trình bày thông tin cho các Công bố thông tin 101-5, 101-6, 101-7 và 101-8.

Nội dung còn lại của phần Giới thiệu trình bày bối cảnh của chủ đề, tổng quan về hệ thống Bộ Tiêu chuẩn GRI và thông tin bổ sung về cách sử dụng Tiêu chuẩn này.

## Bối cảnh của chủ đề

Tiêu chuẩn này đề cập đến chủ đề đa dạng sinh học.

Đa dạng sinh học bao gồm sự biến đổi của các sinh vật sống trong hệ sinh thái trên cạn, biển và dưới nước, cũng như các phức hợp sinh thái mà những sinh vật này hình thành. Đa dạng sinh học bao gồm tính đa dạng di truyền trong các loài, tính đa dạng của các loài trong một khu vực và các đặc điểm riêng biệt của toàn bộ hệ sinh thái. Đa dạng sinh học là đặc điểm thiết yếu của thiên nhiên, bao gồm tất cả các yếu tố sống và không sống trên Trái đất.

Các hoạt động của tổ chức có thể làm trầm trọng thêm các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học, chẳng hạn như thay đổi mục đích sử dụng đất và biển, khai thác tài nguyên thiên nhiên, biến đổi khí hậu, ô nhiễm và tình trạng du nhập của các loài ngoại lai xâm hại. Các tác nhân trực tiếp có tác động đến các loài và hệ sinh thái đồng thời ảnh hưởng đến những người phụ thuộc vào các dịch vụ hệ sinh thái để kiếm sống.

Tổ chức có thể tác động đến đa dạng sinh học thông qua các hoạt động của mình, các hoạt động trong mối quan hệ kinh doanh, hoặc kết hợp cả hai. Những tác động này cũng có thể nằm ngoài khu vực địa lý diễn ra hoạt động của tổ chức.

Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu Côn Minh-Montreal của Công ước về Đa dạng Sinh học đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học đang tiếp diễn. UN đã thông qua Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) trong Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững. Những mục tiêu này bao gồm các chỉ tiêu chính nhằm ngăn chặn tình trạng mất đa dạng sinh học và thúc đẩy việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên theo SDG 14: Tài nguyên và môi trường biển và SDG 15: Tài nguyên và môi trường trên đất liền.

Xem các tham chiếu [2] và [3] trong phần Tài liệu tham khảo.

## Hệ thống Bộ tiêu chuẩn GRI

Tiêu chuẩn này là một phần của Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI). Bộ Tiêu chuẩn GRI giúp tổ chức báo cáo thông tin về các tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả tác động đến quyền con người cũng như cách tổ chức quản lý những tác động này.

Bộ tiêu chuẩn GRI có cấu trúc như một hệ thống các tiêu chuẩn tương quan với nhau, được sắp xếp thành ba phần: Tiêu chuẩn GRI Tổng thể, Tiêu chuẩn GRI theo Ngành và Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề (xem Hình 1 trong Tiêu chuẩn này).

**Tiêu chuẩn Tổng thể: GRI 1, GRI 2 và GRI 3**
*GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* nêu rõ các yêu cầu mà tổ chức phải tuân thủ để báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Tổ chức bắt đầu sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng cách tham khảo GRI 1.

*GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để cung cấp thông tin về hoạt động báo cáo và các thông tin chi tiết khác của tổ chức, chẳng hạn như về hoạt động vận hành, công tác quản trị và các chính sách.

*GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* đưa ra hướng dẫn về cách xác định các chủ đề trọng yếu. Trong đó bao gồm cả các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về quy trình xác định các chủ đề trọng yếu, danh sách các chủ đề trọng yếu và cách tổ chức quản lý từng chủ đề.

**Tiêu chuẩn theo Ngành**
Tiêu chuẩn theo Ngành cung cấp các thông tin cho tổ chức về những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với họ. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Ngành áp dụng cho các lĩnh vực của mình khi xác định các chủ đề trọng yếu và khi xác định nội dung báo cáo cho từng chủ đề trọng yếu.

**Tiêu chuẩn theo Chủ đề**
Tiêu chuẩn theo Chủ đề bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về các tác động của mình liên quan đến các chủ đề cụ thể. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Chủ đề theo danh sách các chủ đề trọng yếu đã xác định thông qua GRI 3.

**Hình 1. Bộ tiêu chuẩn GRI: Tiêu chuẩn Tổng thể, Tiêu chuẩn theo Ngành và Tiêu chuẩn theo Chủ đề**

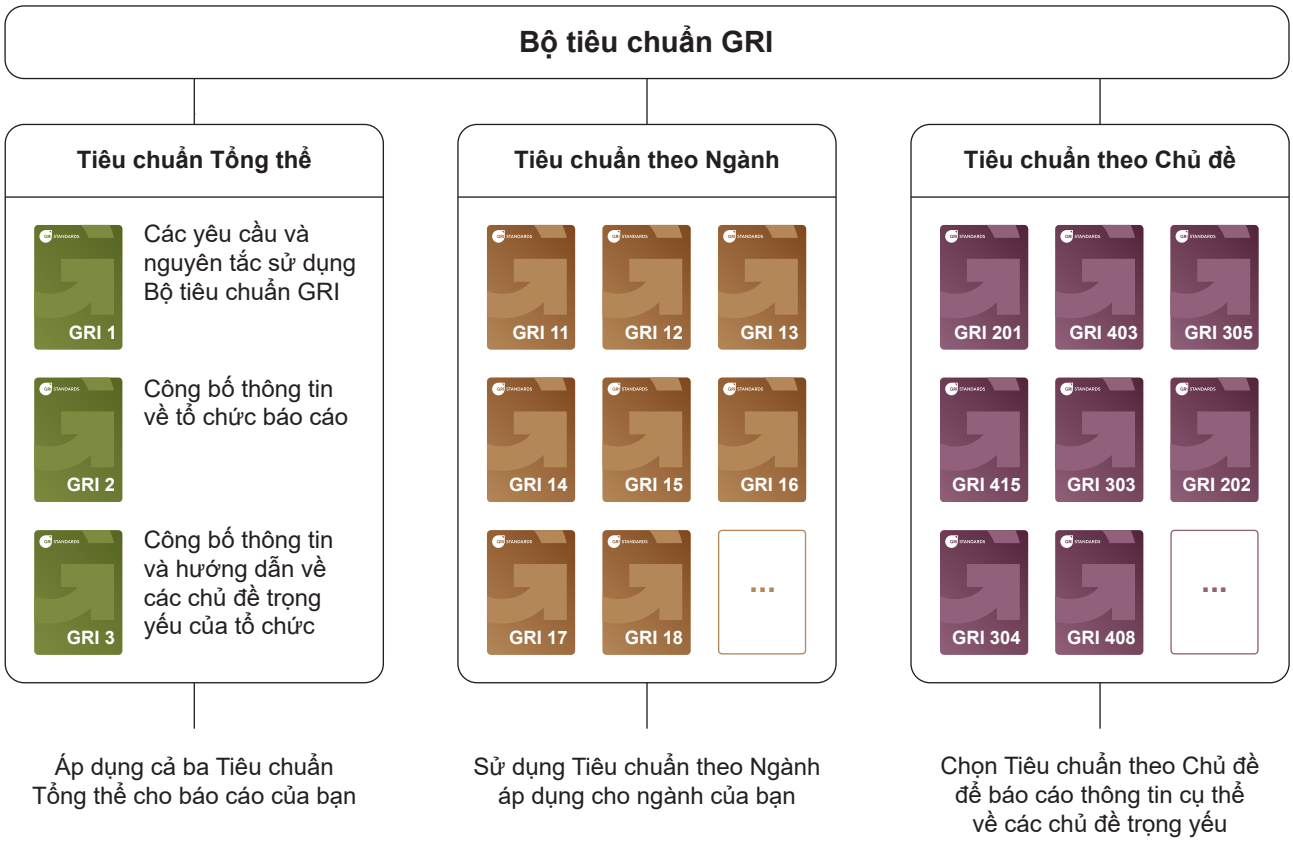


## Sử dụng Tiêu chuẩn này

Tiêu chuẩn này có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức nào – bất kể quy mô, loại hình, ngành nghề, vị trí địa lý hoặc kinh nghiệm báo cáo – để công bố thông tin về các tác động liên quan đến đa dạng sinh học của tổ chức đó.

Ngoài Tiêu chuẩn này, các công bố thông tin liên quan đến chủ đề này còn có trong:

- *GRI 303: Nước và Nước thải 2018*

- *GRI 305: Phát thải 2016*
- *GRI 306: Nước thải và Chất thải 2016* (Công bố thông tin 306-3 Sự cố tràn nghiêm trọng)
- *GRI 411: Quyền của Người địa phương 2016*
- *GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016*

Tổ chức báo cáo theo Bộ tiêu chuẩn GRI phải báo cáo các công bố thông tin sau nếu đã xác định đa dạng sinh học là một chủ đề trọng yếu:

- Công bố thông tin 3-3 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021*.
- Bất kỳ công bố thông tin nào từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề này về tác động liên quan đến đa dạng sinh học của tổ chức (Công bố thông tin 101-1 đến Công bố thông tin 101-8)

Xem Các yêu cầu 4 và 5 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*.

Có thể đưa ra lý do để lược bỏ những công bố thông tin này.

Nếu không thể tuân thủ việc công bố thông tin hoặc yêu cầu trong việc công bố thông tin (ví dụ: vì thông tin cần công bố là thông tin bảo mật hoặc bị pháp luật cấm), tổ chức phải nêu rõ mục công bố thông tin hoặc yêu cầu mà tổ chức không thể tuân thủ và đưa ra lý do lược bỏ kèm theo lời giải thích trong chỉ mục nội dung GRI. Xem phần Yêu cầu 6 trong *GRI 1* để biết thêm thông tin về lý do lược bỏ.

Nếu không thể báo cáo thông tin bắt buộc về một mục được chỉ định trong công bố thông tin vì mục đó (ví dụ: ủy ban, chính sách, thông lệ, quy trình) không tồn tại, tổ chức có thể tuân thủ yêu cầu bằng cách báo cáo tình huống thực tế đó. Tổ chức có thể giải thích lý do không có mục này hoặc trình bày bất kỳ kế hoạch nào để phát triển mục này. Việc công bố thông tin không yêu cầu tổ chức phải thực hiện mục đó (ví dụ: xây dựng chính sách) nhưng phải báo cáo mục đó không tồn tại.

Nếu có ý định công bố báo cáo phát triển bền vững độc lập, tổ chức không cần lặp lại thông tin đã công bố ở nơi khác, chẳng hạn như trên các trang web hoặc trong báo cáo thường niên. Trong trường hợp đó, tổ chức có thể báo cáo nội dung công bố thông tin bắt buộc bằng cách cung cấp tham chiếu trong chỉ mục nội dung GRI đến nơi có thể tìm thấy thông tin này (ví dụ: bằng cách cung cấp liên kết đến trang web hoặc trích dẫn trang trong báo cáo thường niên nơi thông tin đã được công bố).

**Các yêu cầu, hướng dẫn và các thuật ngữ được định nghĩa**
Những nội dung sau đây được áp dụng trong toàn bộ Tiêu chuẩn này:

Các yêu cầu bắt buộc được trình bày bằng phông chữ in đậm và được biểu thị bằng từ “cần phải”. Tổ chức phải tuân thủ các yêu cầu báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Yêu cầu bắt buộc có thể kèm theo hướng dẫn.

Hướng dẫn bao gồm thông tin bối cảnh, giải thích và ví dụ để giúp tổ chức hiểu rõ hơn về các yêu cầu.

Tổ chức không bắt buộc phải tuân thủ hướng dẫn. Tiêu chuẩn cũng có thể bao gồm các khuyến nghị. Đây là những tình huống trong đó một hành động cụ thể được khuyến khích nhưng không bắt buộc phải thực hiện.

Từ “nên” biểu thị khuyến nghị, còn từ “có thể” biểu thị khả năng hoặc lựa chọn.

Các thuật ngữ được định nghĩa sẽ được gạch chân trong văn bản Bộ tiêu chuẩn GRI và được liên kết với định nghĩa tương ứng trong Bảng thuật ngữ. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa trong Bảng thuật ngữ.

# 1. Công bố thông tin quản lý chủ đề

Tổ chức báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI phải báo cáo cách quản lý từng chủ đề trọng yếu.

Tổ chức xác định đa dạng sinh học là chủ đề trọng yếu phải báo cáo cách quản lý chủ đề này theo Công bố Thông tin 3-3 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021*. Tổ chức cũng phải báo cáo mọi nội dung công bố thông tin từ phần này (Công bố thông tin 101-1 đến Công bố thông tin 101-3) về tác động liên quan đến đa dạng sinh học.

Do đó, phần này được soạn thảo để bổ sung chứ không thay thế Công bố thông tin 3-3 trong GRI 3.

## **Công bố thông tin 101-1** Các chính sách ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. trình bày các chính sách hoặc cam kết của mình nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học, cũng như đóng góp của thông tin từ các Mục tiêu năm 2050 và Chỉ tiêu năm 2030 trong Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu Côn Minh-Montreal cho các chính sách hoặc cam kết này;**

**b. báo cáo phạm vi áp dụng các chính sách hoặc cam kết này đối với các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh của tổ chức;**

**c. báo cáo các mục tiêu và chỉ tiêu nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học, những mục tiêu và chỉ tiêu đó có dựa trên sự đồng thuận về mặt khoa học, năm cơ sở và các chỉ báo được sử dụng để đánh giá tiến độ hay không.**

**HƯỚNG DẪN**

Công ước về Đa dạng Sinh học đã thông qua Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu Côn Minh-Montreal (sau đây gọi là Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu). Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu đưa ra tầm nhìn năm 2050 về một thế giới "sống hòa hợp với thiên nhiên" nơi "đa dạng sinh học được coi trọng, bảo tồn, thu hồi và sử dụng một cách sáng suốt, qua đó duy trì các dịch vụ hệ sinh thái, duy trì một hành tinh khỏe mạnh và mang lại những lợi ích thiết yếu cho tất cả mọi người".

Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu thừa nhận nhu cầu giảm bớt hoặc đảo ngược các tác nhân gây mất đa dạng sinh học. Khung này đề xuất Mục tiêu năm 2050 cùng với các Chỉ tiêu năm 2030 có liên quan. Các mục tiêu cùng với các chỉ tiêu có liên quan được thiết kế nhằm thúc đẩy nỗ lực trong ba lĩnh vực chính:

- giảm bớt các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học;
- đáp ứng nhu cầu của người dân thông qua việc sử dụng bền vững và chia sẻ lợi ích;
- và cung cấp các công cụ và giải pháp để thực hiện và kết hợp các hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững để đảm bảo đa dạng sinh học.

Xem tham chiếu [3] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-1-a**
Tổ chức có thể trình bày chi tiết về các chính sách hoặc cam kết của mình nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học. Ví dụ: tổ chức có thể trình bày đã thực hiện chính sách phù hợp với Chỉ tiêu 5 của Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu để tìm nguồn cung ứng từ các nhà cung cấp thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn việc xuất các loài ngoại lai và xâm hại sang quốc gia mua hàng.

Nếu các chính sách hoặc cam kết nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học không dựa vào Mục tiêu năm 2050 và Chỉ tiêu năm 2030 trong Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu, thì một tuyên bố ngắn gọn về tình huống thực tế này là đủ để tuân thủ yêu cầu. Tổ

chức có thể giải thích việc có ý định làm như vậy hay không và nếu có thì trong khung thời gian nào.

Nếu đã trình bày các chính sách hoặc cam kết của mình nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học theo Công bố thông tin 2-23 trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021* hoặc theo 3-3-c trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021*, tổ chức có thể tham chiếu đến thông tin này theo 101-1-a và không cần phải báo cáo lại thông tin này.

**Hướng dẫn về 101-1-b**
Nếu các chính sách hoặc cam kết áp dụng như nhau cho tất cả các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh của tổ chức thì một tuyên bố ngắn gọn về tình huống thực tế này là đủ để tuân thủ yêu cầu.

Nếu các chính sách hoặc cam kết chỉ áp dụng cho một số hoạt động của tổ chức (ví dụ: chỉ áp dụng cho các thực thể ở một số quốc gia nhất định hoặc một số công ty con nhất định) hoặc cho một số mối quan hệ kinh doanh của tổ chức (ví dụ: chỉ áp dụng cho nhà cung cấp), thì tổ chức nên báo cáo các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh được áp dụng các chính sách hoặc cam kết đó. Tổ chức cũng có thể giải thích lý do vì sao các chính sách hoặc cam kết chỉ giới hạn trong những hoạt động và mối quan hệ kinh doanh này.

Tổ chức cũng nên giải thích rõ liệu các mối quan hệ kinh doanh của mình bắt buộc phải tuân thủ các chính sách hoặc cam kết hay chỉ được khuyến khích (nhưng không bắt buộc) làm như vậy. Khi các mối quan hệ kinh doanh được khuyến khích tuân thủ các chính sách hoặc cam kết, tổ chức có thể trình bày cách khuyến khích áp dụng và những ưu đãi hoặc hỗ trợ của tổ chức.

**Hướng dẫn về 101-1-c**
Để ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học, tổ chức có thể đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu để đạt được tác động tích cực ròng, không có tổn thất ròng và đạt được lợi ích ròng về đa dạng sinh học hoặc đóng góp vào các mục tiêu tích cực về thiên nhiên. Trong trường hợp đó, tổ chức nên giải thích cách định nghĩa những khái niệm này và liệt kê các nguồn được sử dụng để đưa ra định nghĩa đó.

Khi báo cáo về mục tiêu và chỉ tiêu, tổ chức nên báo cáo cách thiết lập mục tiêu và chỉ tiêu đó. Ví dụ: tổ chức có thể sử dụng các công cụ và hướng dẫn thiết lập mục tiêu của Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN) [37] hoặc Hướng dẫn cho các doanh nghiệp về mục tiêu dựa trên khoa học vì thiên nhiên của SBTN và Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD) [40].

Tổ chức nên báo cáo các mục tiêu và chỉ tiêu của mình dựa vào sự đồng thuận về mặt khoa học như thế nào. Ví dụ: tổ chức có thể sử dụng các chiến lược đa dạng sinh học quốc gia và các kế hoạch hành động được xây dựng trong bối cảnh Công ước về Đa dạng Sinh học hoặc các đánh giá độc lập về tình trạng sinh thái của một khu vực.

Tổ chức cũng nên báo cáo đường cơ sở cho các mục tiêu và chỉ tiêu, cũng như mốc thời gian để đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đó.

Khi báo cáo tiến độ thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu, cũng như đánh giá xem tiến độ có đạt yêu cầu hay không, tổ chức có thể báo cáo ví dụ như đã tìm nguồn cung ứng cho 60% sản phẩm không gây phá rừng vào năm 2023. Tổ chức có thể báo cáo thêm việc đang đảm bảo tiến độ để đạt được chỉ tiêu tìm nguồn cung ứng 100% sản phẩm không gây phá rừng chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Xem các tham chiếu [37] và [40] trong phần Tài liệu tham khảo.

# **Công bố thông tin 101-2** Quản lý tác động đến đa dạng sinh học

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo cách áp dụng hệ thống phân cấp giảm nhẹ bằng cách trình bày:**

**i. các biện pháp được thực hiện để tránh các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học;**
**ii. các biện pháp được thực hiện để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học không thể tránh khỏi;**
**iii. các biện pháp được thực hiện để phục hồi và cải tạo các hệ sinh thái bị ảnh hưởng, bao gồm các mục tiêu phục hồi và cải tạo và cách tương tác với các bên liên quan trong suốt quá trình thực hiện các hành động phục hồi và cải tạo;**
**iv. các biện pháp được thực hiện để bù đắp những tác động tiêu cực tồn dư đối với đa dạng sinh học;**
**v. các biện pháp chuyển đổi được thực hiện và các biện pháp bảo tồn bổ sung được thực hiện;**

**b. với tham chiếu đến 101-2-a-iii, báo cáo cho từng địa điểm có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học:**

**i. diện tích tính bằng hecta của khu vực đang được phục hồi hoặc cải tạo;**
**ii. diện tích tính bằng hecta của khu vực đã được phục hồi hoặc cải tạo;**

**c. với tham chiếu đến 101-2-a-iv, báo cáo cho mỗi hành động bù đắp:**

**i. mục tiêu;**
**ii. vị trí địa lý;**
**iii. các nguyên tắc về thông lệ bù đắp tốt có được đáp ứng hay không và đáp ứng như thế nào;**
**iv. hành động bù đắp có được bên thứ ba chứng nhận hoặc xác minh hay không và bằng cách nào;**

**d. liệt kê những địa điểm của công ty có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học và có kế hoạch quản lý đa dạng sinh học và giải thích lý do tại sao các địa điểm khác không có kế hoạch quản lý;**

**e. trình bày cách tổ chức tăng cường khả năng hiệp lực và giảm bớt việc phải đánh đổi giữa các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động của đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu;**

**f. trình bày cách tổ chức đảm bảo các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động của tổ chức đối với đa dạng sinh học sẽ giúp tránh và giảm thiểu tác động tiêu cực đồng thời tối đa hóa tác động tích cực cho các bên liên quan.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này cung cấp thông tin về các biện pháp mà tổ chức thực hiện để quản lý những tác động đáng kể nhất của mình đối với đa dạng sinh học, bao gồm cả những tác động trong chuỗi cung ứng. Công bố thông tin này đề cập đến những tác động đáng kể nhất tại các địa điểm, cũng như đối với các sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng được xác định theo Công bố thông tin 101-4. Tổ chức có thể quản lý những tác động tiêu cực của mình bằng cách quản lý việc đóng góp vào các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học được báo cáo theo Công bố thông tin 101-6 (ví dụ: tránh ô nhiễm hoặc giảm thiểu phát thải khí nhà kính). Tổ chức cũng nên báo cáo các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động ở hạ nguồn trong chuỗi giá trị.

Các tổ chức được kỳ vọng sẽ áp dụng hệ thống phân cấp giảm thiểu để quản lý những tác động tiêu cực của mình đối với đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái. Hệ thống phân cấp giảm nhẹ bao gồm các bước tránh, giảm thiểu, phục hồi và cải tạo, và bù đắp. Tổ chức nên ưu tiên các biện pháp để tránh những tác động tiêu cực và giảm thiểu những tác động đó khi không thể tránh được. Nên thực hiện các biện pháp phục hồi và cải tạo khi không thể tránh khỏi hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực. Sau khi áp dụng tất cả các biện pháp khác, cũng có thể áp dụng các biện pháp bù đắp cho các tác động tiêu cực tồn dư để không có tổn thất ròng hoặc đạt được lợi ích ròng. Dựa vào hệ thống phân cấp giảm nhẹ, Hướng dẫn Ban đầu cho Doanh nghiệp của Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN) [38] bao gồm một bước bổ sung để đề cập đến các biện pháp chuyển đổi, nhằm mục đích thay đổi các hệ thống kinh tế, xã hội mà các tổ chức đang tham gia. Có thể thực hiện các biện pháp bảo tồn bổ sung để tạo ra tác động tích cực đến đa dạng sinh học ngoài việc quản lý các tác động tiêu cực của tổ chức.

Để biết thêm thông tin về hệ thống phân cấp giảm nhẹ, hãy tham khảo *Sáng kiến Đa dạng sinh học Liên Ngành (CSBI) Hướng dẫn liên ngành để thực hiện Hệ thống phân cấp Giảm thiểu* [15] và *Tiêu chuẩn Hiệu quả 6 của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC): Bảo tồn Đa dạng sinh học và Quản lý Bền vững Tài nguyên Thiên nhiên Sống* [25].

Công bố thông tin này đề cập đến các biện pháp được thực hiện ở cấp địa điểm và cấp tổ chức (ví dụ: lệnh cấm tìm nguồn cung ứng một sản phẩm nhất định trên toàn bộ tổ chức).

Tổ chức nên trình bày các cơ chế truy xuất nguồn gốc mà mình sử dụng để xác định nguồn gốc của sản phẩm và các thực thể trong chuỗi cung ứng của mình. Tổ chức cũng nên trình bày các biện pháp được thực hiện để nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc. Tổ chức nên giải thích việc có tìm nguồn cung ứng sản phẩm được bên thứ ba chứng nhận hay không và nêu rõ các chương trình hoặc tiêu chuẩn chứng nhận được sử dụng. Chứng nhận của bên thứ ba có thể cung cấp thông tin về việc các sản phẩm có tuân thủ các biện pháp quản lý bền vững hay không. Tổ chức nên giải thích những chương trình hoặc tiêu chuẩn chứng nhận này giúp quản lý tác động đến đa dạng sinh học như thế nào, vì những chương trình hoặc tiêu chuẩn chứng nhận này sử dụng các tiêu chí khác nhau liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học. Tổ chức cũng có thể báo cáo tỷ lệ phần trăm các sản phẩm có chứng nhận trong tổng nguồn cung được thu mua.

Tổ chức nên trình bày cách hợp tác với các nhà cung cấp để quản lý những tác động tiêu cực của họ đối với đa dạng sinh học, ví dụ như bằng cách hỗ trợ tài chính hoặc kỹ thuật để thay đổi hoạt động của họ.

Tổ chức nên trình bày cách hợp tác với các tổ chức khác và các bên liên quan để quản lý các tác động tích lũy. Ví dụ: tổ chức có thể trình bày cách hợp tác với các tổ chức khác và cộng đồng địa phương để giảm tổng lượng lấy nước nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học. Các hoạt động của tổ chức có thể tạo điều kiện cho các tổ chức khác và các bên liên quan gây ra tác động đến đa dạng sinh học. Trong trường hợp đó, tổ chức nên trình bày cách hợp tác với các tổ chức khác và các bên liên quan để quản lý những tác động này. Ví dụ: giả sử tổ chức đã xây dựng một con đường dẫn đến một địa điểm mới. Con đường này cũng trở thành lối đi đến những khu vực mà trước đây những người đi săn không thể tiếp cận được. Trong ví dụ này, tổ chức có thể trình bày cách hợp tác với chính phủ để hạn chế việc sử dụng con đường này.

Nếu phù hợp, tổ chức cũng nên trình bày các biện pháp được thực hiện để đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên biển ở những khu vực nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của quốc gia.

Xem các tham chiếu [9], [15], [25] và [38] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-a-i**

Các biện pháp phòng tránh nhằm mục đích dự đoán và ngăn chặn các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học trước khi thực hiện các biện pháp hoặc quyết định dẫn đến những tác động đó. Có thể tránh các tác động bằng cách tìm địa điểm thay thế cho các hoạt động (ví dụ: di dời địa

địa điểm), thay đổi thời gian của các hoạt động (ví dụ: thời gian thực hiện các hoạt động mà không làm ảnh hưởng đến quá trình sinh sản hoặc di cư của loài) hoặc bằng cách quyết định không thực hiện các hoạt động gây ra tổn thất không thể khắc phục về đa dạng sinh học (ví dụ: quyết định không mở rộng địa điểm). Các tổ chức được kỳ vọng sẽ ưu tiên việc phòng tránh như một bước cơ bản trong hệ thống phân cấp giảm nhẹ.

Tổ chức nên giải thích việc có tránh các hoạt động trong hoặc gần các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái hay không, chẳng hạn như khu vực được bảo tồn và Khu vực Đa dạng sinh học Quan trọng. Tham khảo Công bố thông tin 101-5 và Bảng 1 trong Phụ lục để biết thêm thông tin về các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.

Xem các tham chiếu [7] và [15] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-a-ii**
Các biện pháp được thực hiện để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học nhằm mục đích rút ngắn thời gian, cường độ và mức độ của tác động không thể tránh khỏi hoàn toàn. Tổ chức nên giải thích lý do tại sao không thể tránh được những tác động này.

Ví dụ về các biện pháp giảm thiểu bao gồm ngăn chặn tình trạng lây lan của các loài ngoại lai xâm hại, thiết kế các hành lang sinh thái để giảm thiểu tình trạng phân mảnh hệ sinh thái hoặc đặt cơ sở tại các khu vực ít nhạy cảm hơn với các hoạt động của tổ chức.

Xem các tham chiếu [11], [15] và [25] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-a-iii**
Yêu cầu này đề cập đến các biện pháp được thực hiện để phục hồi hoặc cải tạo các hệ sinh thái bị ảnh hưởng do các hoạt động của tổ chức. Các biện pháp được thực hiện bên ngoài khu vực bị ảnh hưởng do các hoạt động của tổ chức được báo cáo là hành động bù đắp theo 101-2-a-iv hoặc biện pháp bảo tồn bổ sung theo 101-2-a-v. Phục hồi là quá trình hỗ trợ khôi phục hệ sinh thái đã bị suy thoái, hư hại hoặc bị phá hủy. Cải tạo là quá trình ổn định địa hình, đảm bảo an toàn công cộng, nâng cao tính thẩm mỹ và phục hồi đất đai theo mục đích được coi là hữu ích trong bối cảnh khu vực. Các biện pháp được thực hiện để phục hồi và cải tạo các hệ sinh thái bị ảnh hưởng nhằm mục đích đưa môi trường trở lại trạng thái ban đầu hoặc trở lại trạng thái có hệ sinh thái khỏe mạnh và hoạt động bình thường.

Tổ chức nên nêu rõ các biện pháp phục hồi và cải tạo được thực hiện trong khi các hoạt động của tổ chức đang diễn ra hay sau khi các hoạt động đó kết thúc (ví dụ: các biện pháp phục hồi được thực hiện sau khi đóng cửa một địa điểm). Tổ chức cũng nên báo cáo giai đoạn thực hiện các biện pháp phục hồi và cải tạo của mình. Ví dụ về các giai đoạn phục hồi và cải tạo như sau:

- lập kế hoạch và thiết kế;
- thực hiện;
- giám sát, lập tài liệu, đánh giá và báo cáo;
- các hoạt động đang diễn ra và bảo trì.

Thập kỷ Phục hồi Hệ sinh thái của UN đã xác định các nguyên tắc nêu chi tiết các biện pháp tốt nhất để phục hồi hệ sinh thái đất, nước ngọt và biển bị suy thoái.

Tổ chức nên cung cấp thông tin về các loài và hệ sinh thái mục tiêu thông qua các biện pháp phục hồi và cải tạo. Tổ chức cũng nên giải thích những biện pháp này hỗ trợ việc phục hồi loài như thế nào.

Khi báo cáo về các mục tiêu phục hồi và cải tạo, tổ chức có thể báo cáo mức độ tương xứng, khả thi và có thể đo lường của các biện pháp đó. “Tương xứng” có nghĩa là khu vực mục tiêu cần phục hồi hoặc cải tạo có diện tích tương đương với khu vực bị ảnh hưởng. “Khả thi” có nghĩa là không có bất kỳ hạn chế nào có thể cản trở việc thực hiện thành công hoạt động phục

hồi hoặc cải tạo trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, và tổ chức có thể đạt được các mục tiêu đã đặt ra dựa vào kết quả đánh giá sinh thái hiện tại. Một ví dụ về biện pháp phục hồi và cải tạo trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn là quyền sở hữu đất không bị giới hạn về thời gian. "Có thể đo lường" có nghĩa là các mục tiêu cụ thể đã được xác định và được theo dõi thường xuyên.

Hoạt động tương tác với các bên liên quan có thể bao gồm đồng thiết kế, đồng quản lý, đồng quản trị và báo cáo cũng như trao đổi thông tin thường xuyên và toàn diện về các hoạt động.

Các tổ chức được kỳ vọng sẽ nhận được sự đồng thuận tự nguyện, trước khi thực hiện và sau khi được cung cấp thông tin (FPIC) trước và trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động phục hồi và cải tạo có thể tác động đến đất đai hoặc tài nguyên mà Người địa phương sử dụng hoặc sở hữu. Các tổ chức cũng được kỳ vọng sẽ nhận được FPIC khi các hoạt động phục hồi và cải tạo có tác động đến đất đai hoặc tài nguyên mà cộng đồng địa phương sử dụng hoặc sở hữu.

Xem các tham chiếu [8], [9] và [19] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-a-iv**
Bù đắp là các biện pháp can thiệp quản lý ở những khu vực không bị ảnh hưởng do hoạt động của tổ chức. Những biện pháp này có thể bao gồm việc phục hồi hoặc cải tạo các hệ sinh thái bị suy thoái hoặc các hành động được thực hiện để ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học.

Tổ chức nên báo cáo các loại biện pháp bù đắp được sử dụng. Ví dụ về biện pháp bù đắp đa dạng sinh học bao gồm ngăn chặn tổn thất, phục hồi và bù đắp một lần.

Tổ chức nên báo cáo các giai đoạn của dự án bù đắp, ví dụ như thiết kế, thực hiện hoặc hoàn thành. Tổ chức cũng nên báo cáo thời hạn thực hiện và mục tiêu bảo tồn.

Tổ chức cũng nên báo cáo các lợi ích chung và những đánh đổi liên quan đến việc bù đắp, cũng như cách quản lý những đánh đổi đó. Ví dụ về lợi ích chung bao gồm việc thu và lưu trữ cacbon và lợi ích về mặt xã hội hoặc văn hóa. Một ví dụ về việc đánh đổi là thay thế các loài cây ngoại lai bằng các loài cây bản địa, trong khi cộng đồng địa phương lại thích các loài cây ngoại lai để làm củi.

Xem tham chiếu [55] trong phần Tài liệu tham khảo.

Hướng dẫn về 101-2-a-v
Các biện pháp chuyển đổi góp phần tạo nên sự thay đổi mang tính hệ thống bên trong và bên ngoài chuỗi giá trị của tổ chức để tạo ra các tác động tích cực đến đa dạng sinh học. Những hành động đó giải quyết các nguyên nhân gây mất đa dạng sinh học thông qua các yếu tố công nghệ, kinh tế, thể chế và xã hội, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của các giá trị cơ bản và những thay đổi về hành vi. Các biện pháp chuyển đổi có thể diễn ra trước, trong và sau các hành động tránh, giảm thiểu, phục hồi và cải tạo, cũng như bù đắp khác. Các biện pháp chuyển đổi bao gồm các biện pháp được thực hiện với bên thứ ba (ví dụ: chuyên gia, chính quyền, cộng đồng địa phương) và các biện pháp tạo điều kiện giúp các tổ chức khác tạo ra tác động tích cực đến đa dạng sinh học.

Tổ chức có thể trình bày cách đảm bảo mô hình kinh doanh của mình phù hợp với quá trình chuyển đổi nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học hoặc các bước được thực hiện để chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn. Tổ chức cũng có thể trình bày các biện pháp thúc đẩy việc sử dụng bền vững đa dạng sinh học, ví dụ như thúc đẩy các biện pháp canh tác hỗ trợ đa dạng sinh học.

Các biện pháp bảo tồn bổ sung nhằm mục đích tác động tích cực đến đa dạng sinh học và không nên sử dụng để quản lý các tác động tiêu cực của tổ chức. Trong đó bao gồm các biện pháp được thực hiện để bảo tồn hoặc phục hồi đa dạng sinh học thông qua việc hợp tác với

các bên thứ ba, chẳng hạn như các chuyên gia khoa học, các tổ chức phi chính phủ hoặc cộng đồng địa phương. Ví dụ: các dự án nghiên cứu chung, hợp tác khoa học và kỹ thuật, xây dựng năng lực, đào tạo hoặc chia sẻ kiến thức.

Xem tham chiếu [38] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-b**
Yêu cầu 101-2-b cung cấp thông tin về quy mô của khu vực đang được phục hồi hoặc cải tạo và quy mô của khu vực đã được phục hồi hoặc cải tạo cho mỗi địa điểm có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học. Các địa điểm có tác động đáng kể nhất là các địa điểm được báo cáo theo 101-5-a. Có thể so sánh thông tin này với quy mô hệ sinh thái bị ảnh hưởng do các hoạt động của tổ chức được báo cáo theo 101-7-a-ii. Cũng có thể so sánh thông tin này với quy mô của khu vực được báo cáo theo 101-5-a. Những so sánh này cung cấp thông tin chi tiết về mức độ đang được phục hồi và cải tạo của khu vực bị ảnh hưởng, cũng như mức độ đã được phục hồi và cải tạo.

Xem các tham chiếu [15] và [25] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-c-i**
Mục đích của biện pháp bù đắp là đạt được hoặc đóng góp vào mục tiêu không có tổn thất ròng hoặc đạt được lợi ích ròng cho một địa điểm, một loài hoặc các đặc điểm đa dạng sinh học khác. Tổ chức có thể báo cáo kết quả đã đạt được trong trường hợp đã hoàn tất biện pháp bù đắp.

Tổ chức nên báo cáo cách chứng minh và xác minh mục tiêu không có tổn thất ròng hoặc đạt được lợi ích ròng. Tổ chức nên cung cấp thông tin về các loài và hệ sinh thái mục tiêu thông qua các biện pháp nhằm bù đắp những tác động tiêu cực tồn dư.

Tổ chức cũng có thể báo cáo những tác động tiêu cực tồn dư từ các hoạt động của mình. Tổ chức có thể áp dụng phép tính không có tổn thất ròng và tổn thất-bù đắp theo như trong Tài liệu Nguồn của Chương trình Bù đắp Đa dạng sinh học cho Doanh nghiệp (BBOP): Phương pháp tính toán Không tổn thất ròng và Tổn thất – Bù đắp trong Bù đắp Đa dạng sinh học [10].

Xem các tham chiếu [10], [15] và [55] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-c-iii**
Tổ chức nên giải thích việc xác định, thiết kế và quản lý các biện pháp bù đắp theo luật pháp quốc gia hiện hành hay các nguyên tắc về thông lệ bù đắp tốt, chẳng hạn như *Tiêu chuẩn về Bù đắp Đa dạng sinh học của BBOP* [11] hay *Chính sách về Bù đắp Đa dạng sinh học của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN)* [26]. *Tài liệu Bù đắp Đa dạng sinh học: Thiết kế và Thực hiện Hiệu quả của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế* (OECD) [33] cũng đưa ra những bài học kinh nghiệm và thông tin chi tiết về các thông lệ tốt, chẳng hạn như khả năng bổ sung, tính tương đương sinh thái và thời gian lưu trữ dài.

"Khả năng bổ sung" là đặc tính của biện pháp bù đắp đa dạng sinh học, trong đó kết quả bảo tồn được chứng minh là mới và bổ sung và sẽ không đạt được nếu không có biện pháp bù đắp (ví dụ: các biện pháp kiểm soát cỏ dại theo yêu cầu của luật pháp không thể được xem là góp phần bù đắp). Vì không có hai khu vực nào giống hệt nhau về mặt sinh thái nên "tính tương đương sinh thái" có nghĩa là lợi ích về đa dạng sinh học từ việc bù đắp phải tương đương với các tác động tồn dư. "Thời gian lưu trữ dài" có nghĩa là các biện pháp bù đắp phải mang lại lợi ích về đa dạng sinh học tương ứng với thời gian mất đa dạng sinh học do các tác động tồn dư.

Xem các tham chiếu [11], [26] và [33] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-2-d**
Yêu cầu 101-2-d cung cấp thông tin về những địa điểm có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học và có kế hoạch quản lý đa dạng sinh học. Các địa điểm có tác động đáng kể nhất là

các địa điểm được báo cáo theo 101-5-a.

Kế hoạch quản lý đa dạng sinh học trình bày cách thực hiện các biện pháp để quản lý tác động đến đa dạng sinh học tại một địa điểm cụ thể. Trong đó bao gồm kế hoạch giám sát, lịch trình, các cột mốc và chỉ tiêu. Các kế hoạch quản lý tác động đến đa dạng sinh học có thể được tích hợp vào các kế hoạch quản lý môi trường tại địa điểm rộng hơn.

**Hướng dẫn về 101-2-e**
Hiệp lực bao gồm các biện pháp được thực hiện để bảo vệ đa dạng sinh học, góp phần giảm nhẹ hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu. Các biện pháp cũng có thể nâng cao khả năng thích ứng của các loài hoặc hệ sinh thái với những tác động không thể tránh khỏi của biến đổi khí hậu. Ví dụ: trồng rừng ngập mặn có thể bảo vệ đa dạng sinh học bằng cách tăng quần thể động vật hoang dã và góp phần giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua thu và lưu trữ cacbon và kiểm soát lũ lụt.

Ngược lại, các biện pháp đánh đổi bao gồm các biện pháp giảm nhẹ hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu dẫn đến mất đa dạng sinh học. Ví dụ: việc trồng rừng ở một khu vực bằng các loài ngoại lai có thể góp phần giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu bằng cách hấp thụ khí nhà kính và kiểm soát hiện tượng xói mòn. Tuy nhiên, việc trồng rừng cũng có thể dẫn đến mất đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái từ các hệ sinh thái bị ảnh hưởng.

Nếu tổ chức không tăng cường khả năng hiệp lực hoặc giảm bớt việc phải đánh đổi giữa các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động của đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu, thì một tuyên bố ngắn gọn về tình huống thực tế này là đủ để tuân thủ yêu cầu.

**Hướng dẫn về 101-2-f**
Các biện pháp được thực hiện để quản lý tác động đến đa dạng sinh học có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đến các bên liên quan. Ví dụ: khi các biện pháp bù đắp của tổ chức tạo ra một khu vực được bảo tồn mới khiến cộng đồng địa phương bị hạn chế trong việc sử dụng khu vực đó và tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Tổ chức nên báo cáo những bên liên quan bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng và giải thích cách tổ chức xác định, giải quyết và giám sát những tác động tiêu cực và tích cực đối với các bên liên quan. Tổ chức nên giải thích cách tương tác với các bên liên quan để xác định và tránh những tác động tiêu cực được coi là không thể chấp nhận được và không thể giảm nhẹ hoặc bù đắp. Tổ chức cũng nên trình bày các biện pháp được thực hiện để đạt được kết quả xã hội công bằng. Ví dụ: một khu vực được bảo tồn do tư nhân sở hữu đầu tư một phần doanh thu từ du lịch vào các dự án năng lượng và chăm sóc sức khỏe tại địa phương, nhưng lại hạn chế các cộng đồng địa phương sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp. Tổ chức cũng nên giải thích cách tương tác với các bên liên quan và trình bày mọi cơ chế giải quyết xung đột hoặc cơ chế khiếu nại mà tổ chức đã thực hiện. Để biết thêm thông tin về các nguyên tắc thông lệ tốt để tạo ra kết quả xã hội tích cực đồng thời giảm nhẹ tác động đến đa dạng sinh học, hãy xem tham chiếu [8] trong phần Tài liệu tham khảo.

# **Công bố thông tin 101-3** Tiếp cận và chia sẻ lợi ích

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. trình bày quy trình đảm bảo tuân thủ các quy định và biện pháp tiếp cận và chia sẻ lợi ích;**

**b. trình bày các biện pháp tự nguyện được thực hiện để thúc đẩy việc tiếp cận và chia sẻ lợi ích bổ sung cho các nghĩa vụ pháp lý hoặc khi không có quy định và biện pháp nào.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này cung cấp thông tin về cách tổ chức tuân thủ các quy định và biện pháp tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS) liên quan đến việc tiếp cận tài nguyên di truyền và tri thức truyền thống được nắm giữ bởi Người địa phương và cộng đồng địa phương. Những quy định và biện pháp này cũng thiết lập các quy tắc về chia sẻ lợi ích công bằng và hợp lý phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên di truyền và tri thức truyền thống có liên quan. Công bố thông tin này cũng cung cấp thông tin về các biện pháp tự nguyện được tổ chức thực hiện để thúc đẩy việc tiếp cận và chia sẻ lợi ích một cách công bằng và tương xứng.

Công bố thông tin này liên quan đến các tổ chức sử dụng tài nguyên di truyền để tiến hành nghiên cứu và phát triển về thành phần di truyền hoặc sinh hóa của tài nguyên, bao gồm cả thông qua ứng dụng công nghệ sinh học. Công bố thông tin này cũng áp dụng cho các tổ chức sử dụng tri thức truyền thống liên quan đến tài nguyên di truyền. Những tổ chức này hoạt động trong nhiều lĩnh vực như mỹ phẩm, dược phẩm và nông nghiệp.

Việc chia sẻ công bằng và tương xứng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên di truyền là một trong những mục tiêu của Công ước về Đa dạng Sinh học. Nghị định thư Nagoya về Tiếp cận Tài nguyên Di truyền và Chia sẻ Công bằng và Tương xứng Lợi ích Phát sinh từ việc Sử dụng Tài nguyên (sau đây gọi là Nghị định thư Nagoya) thúc đẩy hơn nữa mục tiêu này.

Tổ chức có thể tham khảo công cụ ABS Clearing-House [13] để biết thêm thông tin về ABS. Nền tảng này có mục đích cung cấp thông tin về các quy định và biện pháp quốc gia để tiếp cận tài nguyên di truyền và tri thức truyền thống có liên quan. Ngoài ra, có thể thành lập các đầu mối liên lạc quốc gia để cung cấp thông tin về ABS ở cấp quốc gia.

Khi các quốc gia thiếu các quy định và biện pháp ABS, tổ chức vẫn có thể hành động để chia sẻ lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên di truyền và tri thức truyền thống có liên quan trên nguyên tắc công bằng và tương xứng. Những biện pháp này được gọi là biện pháp tự nguyện.

Nghị định thư Nagoya không đề cập đến ABS về tài nguyên di truyền và tri thức truyền thống có liên quan được tìm thấy ở các khu vực biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của quốc gia. Theo Công ước về Luật Biển của Liên hợp quốc, một thỏa thuận đã được thông qua để bảo tồn và duy trì đa dạng sinh học biển ở những khu vực nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của quốc gia. Thỏa thuận này đề cập đến việc tiếp cận và chia sẻ lợi ích từ các tài nguyên di truyền biển, bao gồm cả thông tin trình tự di truyền dạng số của các tài nguyên nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của quốc gia. Nếu có hoạt động trên biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của quốc gia, tổ chức có thể báo cáo việc có thực hiện các quy trình và biện pháp để đảm bảo quyền tiếp cận và chia sẻ lợi ích một cách công bằng và tương xứng từ các tài nguyên di truyền biển hay không.

Xem các tham chiếu [1], [2], [4] và [13] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-3-a**

Khi áp dụng các quy định và biện pháp ABS, tổ chức nên trình bày:

- cách tổ chức phân bổ trách nhiệm để đảm bảo tuân thủ các quy định và biện pháp ABS ở các

cấp khác nhau trong tổ chức;

- cách tổ chức xác định những quốc gia nhà cung cấp có các quy định và biện pháp tiếp cận và chia sẻ lợi ích;
- cách tổ chức tích hợp các quy định và biện pháp ABS trong các chiến lược tổ chức, chính sách hoạt động và quy trình hoạt động;
- chương trình đào tạo thực hiện các quy định và biện pháp ABS do tổ chức triển khai.

Khi tổ chức xác định được những trường hợp không tuân thủ nghiêm trọng đối với luật pháp và quy định liên quan đến ABS, những trường hợp này sẽ được báo cáo theo Công bố thông tin 2-27 trong GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021.

**Hướng dẫn về 101-3-b**

Ví dụ về các biện pháp tự nguyện bao gồm các dự án nghiên cứu chung, chương trình đào tạo hoặc chia sẻ kiến thức liên quan đến việc sử dụng tài nguyên di truyền hoặc tri thức truyền thống có liên quan trong nghiên cứu và đổi mới. ABS Clearing-House [13] đưa ra ví dụ về các thông lệ tốt, bộ quy tắc ứng xử, hướng dẫn và tiêu chuẩn. Nghị định thư Nagoya của UN [4] liệt kê các ví dụ về lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ có thể cung cấp thông tin đầu vào cho các biện pháp tự nguyện của tổ chức.

Tổ chức có thể báo cáo cách hoạt động tương tác với các bên liên quan, đặc biệt là Người địa phương và cộng đồng địa phương, cung cấp thông tin đầu vào cho các biện pháp tự nguyện của tổ chức.

Nếu tổ chức chưa thực hiện bất kỳ biện pháp tự nguyện nào để thúc đẩy khả năng tiếp cận và chia sẻ lợi ích một cách công bằng và tương xứng, thì một tuyên bố ngắn gọn về tình huống thực tế này là đủ để tuân thủ yêu cầu.

Xem các tham chiếu [4] và [13] trong phần Tài liệu tham khảo.

# 2. Công bố thông tin theo chủ đề

Tổ chức báo cáo theo Bộ tiêu chuẩn GRI phải báo cáo mọi nội dung công bố thông tin từ phần này (Công bố thông tin 101-4 đến Công bố thông tin 101-8) về tác động liên quan đến đa dạng sinh học.

## **Công bố thông tin 101-4** Xác định tác động đến đa dạng sinh học

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. giải thích cách tổ chức xác định những địa điểm, sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học đã xảy ra và có thể xảy ra.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này tạo điều kiện giúp tổ chức giải thích cách xác định những địa điểm, sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học đã xảy ra và có thể xảy ra. Công bố thông tin này đề cập đến các sản phẩm và dịch vụ từ các nhà cung cấp trong toàn bộ chuỗi cung ứng của tổ chức, bao gồm cả các nhà cung cấp ngoài cấp 1. Công bố thông tin này giúp hiểu rõ vị trí trong chuỗi cung ứng, có khả năng cách tổ chức nhiều cấp, có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học. Tổ chức cũng có thể báo cáo thông tin cho các thực thể ở hạ nguồn trong chuỗi giá trị.

Các biện pháp do tổ chức thực hiện tại các địa điểm của mình có thể tác động đến đa dạng sinh học. Các địa điểm bao gồm các địa điểm do tổ chức sở hữu, thuê hoặc quản lý và các địa điểm nơi tổ chức tiến hành hoạt động. Ví dụ như một mỏ thuộc sở hữu của tổ chức hoặc một ngư trường nơi tổ chức hoạt động. Những địa điểm này cũng bao gồm những địa điểm đã công bố hoạt động trong tương lai nhưng chưa bắt đầu, cũng như những địa điểm không còn hoạt động. Các địa điểm bao gồm cơ sở hạ tầng ngầm dưới đất hoặc dưới đáy biển, chẳng hạn như đường hầm khai thác ngầm, cáp và đường ống.

Tổ chức cũng có thể phải chịu những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học do mối quan hệ kinh doanh với các nhà cung cấp. Nhà cung cấp là những thực thể ở thượng nguồn của tổ chức, cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng để phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức. Các hoạt động do nhà cung cấp thực hiện để phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ của mình có thể tác động đến đa dạng sinh học. Các nhà cung cấp cung cấp sản phẩm cho tổ chức có thể cung cấp vật liệu thô, bán thành phẩm hoặc thành phẩm.

**Hướng dẫn về 101-4-a**
Tổ chức nên trình bày các phương pháp được sử dụng và các giả định được đưa ra để xác định những địa điểm, sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học đã xảy ra và có thể xảy ra.

Tổ chức có thể đặt ra ngưỡng để xác định những địa điểm, sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học. Ví dụ: tổ chức có thể xác định tất cả các địa điểm của mình đều có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học, ngoại trừ trụ sở chính. Tổ chức tìm nguồn cung ứng cho nhiều sản phẩm hoặc dịch vụ có thể quyết định ưu tiên các sản phẩm hoặc dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình có khả năng tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học và là những sản phẩm hoặc dịch vụ mà tổ chức tìm nguồn cung ứng với khối lượng lớn hoặc chi tiêu một khoản tiền lớn.

Tổ chức nên trình bày mọi hạn chế hoặc trường hợp loại trừ, ví dụ: tổ chức có loại trừ một số phần nhất định trong chuỗi cung ứng của mình khi xác định tác động hay không.

Tổ chức nên giải thích các nguồn thông tin và bằng chứng đã dùng để xác định các tác động. Tổ chức cũng nên giải thích việc có phối hợp với các bên liên quan để xác định các tác động đến đa

đa dạng sinh học hay không và bằng cách nào.

Tổ chức nên giải thích thông tin được lấy từ dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp hay dữ liệu được mô hình hóa. Khi báo cáo dữ liệu thứ cấp hoặc dữ liệu được mô hình hóa, tổ chức nên báo cáo bộ dữ liệu được sử dụng và có kế hoạch cải thiện độ chính xác của dữ liệu hay không.

**Tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học**
Sau đây là hướng dẫn cho các tổ chức về cách xác định những tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học. Tổ chức không bắt buộc phải tuân thủ hướng dẫn này.

*Xác định nơi có khả năng cao nhất sẽ xảy ra tác động và ở mức đáng kể*

Tổ chức nên xác định các tác động đến đa dạng sinh học tại các địa điểm cũng như sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng. Trong một số trường hợp, tổ chức có thể không xác định được tác động tiêu cực đã xảy ra và có thể xảy ra tại tất cả các địa điểm, sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình. Ví dụ: trường hợp này có thể xảy ra do tổ chức có nhiều hoạt động toàn cầu hoặc đa dạng hoặc do chuỗi cung ứng của tổ chức bao gồm nhiều thực thể. Trong những trường hợp đó, tổ chức có thể tiến hành đánh giá ban đầu hoặc thực hiện xác định phạm vi để xác định các lĩnh vực chung trên khắp các địa điểm và sản phẩm cũng như dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình (ví dụ: dòng sản phẩm, nhà cung cấp ở các vị trí địa lý cụ thể) nơi có khả năng cao nhất sẽ xảy ra và ở mức đáng kể.

Sau khi đã tiến hành đánh giá sơ bộ hoặc khảo sát phạm vi, tổ chức có thể xác định và đánh giá các tác động tiêu cực đã xảy ra và có thể xảy ra đối với những lĩnh vực chung này.

Các hoạt động do các tổ chức thực hiện dẫn đến hoặc có thể dẫn đến các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học (sau đây gọi là tác nhân trực tiếp). Những tác nhân trực tiếp này có thể tạo ra tác động đến đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái có liên quan. Để xác định những hoạt động trong quá trình vận hành và chuỗi cung ứng có khả năng gây ra tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học, tổ chức có thể sử dụng những phương pháp sau:

- Công cụ ENCORE và Công cụ Sàng lọc Tính trọng yếu của SBTN[1] cho biết xếp hạng tính trọng yếu đối với các tác nhân trực tiếp liên quan đến các hoạt động khác nhau.
- Danh sách Hàng hóa có Tác động Lớn của SBTN[2] cho biết các tác nhân trực tiếp thường liên quan đến việc sản xuất các mặt hàng có tác động lớn trong danh sách.

Tổ chức cũng có thể ưu tiên các sản phẩm là hoặc có chứa các loài bị đe dọa được liệt kê trong Sách Đỏ về các Loài bị Đe dọa của IUCN hoặc các loài được liệt kê trong Phụ lục của Công ước Quốc tế về Buôn bán các Loài Động, Thực vật Hoang dã Nguy cấp (CITES).[3]

Các hoạt động diễn ra ở các vị trí địa lý khác nhau có thể có tác động khác nhau đến đa dạng sinh học, tùy thuộc vào các yếu tố như mức độ nhạy cảm của hệ sinh thái địa phương, sự hiện diện của các loài bị đe dọa hoặc mức độ phụ thuộc của con người vào tài nguyên thiên nhiên. Thông tin về vị trí các địa điểm của tổ chức, hoạt động của nhà cung cấp và khoảng cách đến các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái giúp hiểu được vị trí những hoạt động này có thể gây hại đặc biệt cho đa dạng sinh học.

Tổ chức nên đánh giá địa điểm nào nằm trong hoặc gần khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái. Nếu có thông tin về vị trí của các nhà cung cấp, tổ chức cũng có thể đánh giá xem nhà cung cấp nào nằm trong hoặc gần khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái. Tham khảo Công bố thông tin 101-5 và Bảng 1 trong Phụ lục để biết thêm thông tin về các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.

Tổ chức có thể tham khảo các giai đoạn Xác định Phạm vi và Vị trí của Hướng dẫn về việc xác định và đánh giá các vấn đề liên quan đến thiên nhiên: *Phương pháp LEAP của Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên* (TNFD) [41] để biết thêm hướng dẫn về cách xác định nơi có khả năng cao nhất sẽ xảy ra tác động và ở mức đáng kể.

1 Điểm do SBTN tạo Công cụ Sàng lọc Tính trọng yếu được tính dựa trên cơ sở dữ liệu về tính trọng yếu của tác động ENCORE. Điểm này phản ánh mức độ hiểu biết khái quát về tác động ở cấp độ toàn cầu hoặc không theo không gian cụ thể và được thể hiện dưới dạng mức trung bình theo ngành hoặc hồ sơ tác động điển hình của một tổ chức trong ngành nhất định.

2 SBTN định nghĩa hàng hóa có tác động lớn là vật liệu thô và vật liệu có giá trị gia tăng được sử dụng trong các hoạt động kinh tế đã xác định là có liên quan đáng kể đến các tác nhân chính gây mất đa dạng sinh học, cạn kiệt tài nguyên và suy thoái hệ sinh thái thái.

3 Species+ chứa thông tin về tất cả các loài được liệt kê trong Phụ lục của CITES.

*Xác định tác động đáng kể nhất*

Để xác định và đánh giá mức độ đáng kể của tác động đến đa dạng sinh học, tổ chức nên xác định và đo lường các tác nhân trực tiếp liên quan đến các hoạt động trong quá trình vận hành và chuỗi cung ứng của tổ chức, cũng như xác định và đo lường những thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học. Tổ chức cũng có thể xác định những thay đổi trong việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái.

Nếu không có dữ liệu sơ cấp, tổ chức có thể ước tính các tác nhân trực tiếp và những thay đổi đối với tình trạng đa dạng sinh học. Có thể sử dụng các chỉ báo trong Công bố thông tin 101-6 để đo lường các tác nhân trực tiếp (ví dụ: quy mô của hệ sinh thái tự nhiên được chuyển đổi hoặc số lượng chất ô nhiễm được tạo ra). Tham khảo Công bố thông tin 101-7 để biết thêm thông tin về những thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học.

Để xác định tác động đáng kể nhất, tổ chức nên đánh giá mức độ nghiêm trọng và khả năng xảy ra của tác động. Mức độ nghiêm trọng của tác động tiêu cực được xác định bởi các đặc điểm sau:

- Quy mô: mức độ nghiêm trọng của tác động.
- Phạm vi: mức độ lan rộng của tác động, ví dụ như số lượng loài bị ảnh hưởng hoặc phạm vi thiệt hại của hệ sinh thái.
- Tính chất không thể khắc phục: mức độ khó khăn trong việc khắc phục hoặc bù đắp thiệt hại do tác động gây ra.

Bất kỳ đặc điểm nào trong ba đặc điểm trên (mức độ, phạm vi và tính chất không thể khắc phục) cũng có thể khiến tác động trở nên nghiêm trọng.

Sự đóng góp của các tác nhân trực tiếp, khoảng cách đến các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái và những thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học có thể làm tăng mức độ nghiêm trọng và khả năng tác động đến đa dạng sinh học. Ví dụ: khi một địa điểm hoặc nhà cung cấp nằm trong hoặc gần khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái, điều đó có thể làm tăng khả năng tác động đến đa dạng sinh học. Khi một địa điểm hoặc nhà cung cấp nằm trong hoặc gần một hệ sinh thái gần đạt tới điểm bùng phát hoặc nơi có các loài bị đe dọa, điều đó có thể làm tăng mức độ nghiêm trọng của tác động đến đa dạng sinh học, chẳng hạn như vì tác động đó sẽ gây ra tác hại không thể khắc phục.

Tham khảo phần 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm hướng dẫn về việc đánh giá mức độ đáng kể của tác động. Để biết thêm hướng dẫn về cách xác định tác động đến đa dạng sinh học, tổ chức có thể sử dụng các nguồn sau:

- Tài liệu Khuyến nghị và hướng dẫn thực hiện của dự án Điều chỉnh các phương pháp kế toán cho thiên nhiên (Điều chỉnh);
- Nghị định thư Vốn Tự nhiên từ Liên minh Vốn Tự nhiên;
- Hướng dẫn Kỹ thuật của Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN): Bước 1: Đánh giá;
- Các giai đoạn Xác định vị trí và Đánh giá trong phương pháp LEAP của TNFD.

*Phương pháp luận*

Khi có thể, tổ chức nên sử dụng dữ liệu sơ cấp để xác định các địa điểm, sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học (ví dụ: sử dụng dữ liệu thu thập được từ khảo sát thực địa hoặc khảo sát nhà cung cấp hoặc lấy từ hình ảnh vệ tinh).

Tổ chức có thể sử dụng dữ liệu thứ cấp hoặc dữ liệu được mô hình hóa khi không có dữ liệu sơ cấp (ví dụ: lớp dữ liệu về phạm vi và tình trạng hệ sinh thái, đánh giá tác động vòng đời). Ví dụ: tổ chức có thể sử dụng dữ liệu thứ cấp để xác định và đo lường những thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học. Trong trường hợp đó, các lớp dữ liệu không gian địa lý có thể được phủ lên dữ liệu vị trí địa lý để phản ánh quy mô và tình trạng hệ sinh thái hoặc xác định các loài có thể hiện diện tại các địa điểm cụ thể. Ví dụ: Công cụ lọc Thông tin Rủi ro Đa dạng sinh học của WWF[4]

4 Công cụ lọc Thông tin Rủi ro Đa dạng sinh học của WWF bao gồm hơn 50 bộ dữ liệu toàn cầu về đa dạng sinh học, cung cấp thông tin về những đóng góp tiềm năng của một ngành vào các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học, mức độ gần với các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái và tình trạng đa dạng sinh học (loài và hệ sinh thái)

[57] cung cấp thông tin về tình trạng hệ sinh thái ở các địa điểm khác nhau và các tác nhân trực tiếp có khả năng cao nhất sẽ hiện diện và ở mức đáng kể đối với hoạt động của tổ chức hoặc nhà cung cấp.

Dữ liệu thứ cấp có thể phù hợp để thu thập thông tin ban đầu về tác động của tổ chức đối với đa dạng sinh học trên khắp các địa điểm, cũng như các sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của tổ chức. Sau khi xác định được các địa điểm, sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng có tác động đáng kể nhất, tổ chức có thể thu thập dữ liệu sơ cấp cho các địa điểm, sản phẩm và dịch vụ đó trong chuỗi cung ứng của mình.

Tổ chức nên sử dụng vị trí chính xác để đánh giá khoảng cách đến các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái và đánh giá những thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học.

Đối với các sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình, tổ chức có thể sử dụng khu vực hoặc quốc gia cung ứng nếu không biết vị trí chính xác của các nhà cung cấp. Tổ chức cũng có thể sử dụng các công cụ đánh giá vòng đời, công cụ đánh giá áp lực hoặc tác động và bộ dữ liệu thương mại toàn cầu để đưa ra giả định về các địa điểm có khả năng, thường là các quốc gia liên quan đến chuỗi cung ứng của tổ chức (ví dụ: đậu nành được sử dụng trong các sản phẩm của tổ chức có thể có nguồn gốc từ Hoa Kỳ, Brazil hoặc Argentina).

Tổ chức có thể sử dụng dữ liệu đã thu thập về các tác nhân trực tiếp, khoảng cách đến các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái và những thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học để xác định tác động của mình đến đa dạng sinh học cho mục đích báo cáo thông tin theo yêu cầu trong các Công bố thông tin 101-5 đến 101-8.

Xem các tham chiếu [14], [20], [27], [32], [35], [36], [39], [41], [47], [48], [49], [51] và [57] trong phần Tài liệu tham khảo.

# **Công bố thông tin 101-5** Các địa điểm có tác động đến đa dạng sinh học

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. báo cáo vị trí và quy mô tính bằng hecta của các địa điểm có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học;**

**b. đối với mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a, hãy báo cáo địa điểm đó có nằm trong hoặc gần khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái hay không, khoảng cách đến những khu vực này và những khu vực này có phải là:**
- **i. khu vực có tầm quan trọng về đa dạng sinh học;**
- **ii. khu vực có tính toàn vẹn hệ sinh thái cao;**
- **iii. khu vực có tính toàn vẹn hệ sinh thái suy giảm nhanh;**
- **iv. khu vực có nguy cơ thực tế cao về nước;**
- **v. khu vực quan trọng đối với việc mang lại dịch vụ hệ sinh thái cho Người địa phương, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác;**

**c. báo cáo các hoạt động diễn ra tại mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a;**

**d. báo cáo các sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của tổ chức có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học và các quốc gia hoặc khu vực pháp lý nơi diễn ra các hoạt động liên quan đến những sản phẩm và dịch vụ này.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này cung cấp thông tin về vị trí của các địa điểm thuộc tổ chức có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học. Công bố thông tin này cũng cung cấp thông tin về vị trí của các hoạt động liên quan đến sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của tổ chức có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học. Các địa điểm, sản phẩm và dịch vụ có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học được xác định theo Công bố thông tin 101-4. Những địa điểm, sản phẩm và dịch vụ này là trọng tâm của Công bố thông tin 101-2 và Công bố thông tin 101-5 đến 101-8 của Tiêu chuẩn này.

Nếu có, tổ chức cũng có thể báo cáo thông tin cho các thực thể ở hạ nguồn trong chuỗi giá trị có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 101-5, hãy tham khảo Bảng 3 và 4 trong Phụ lục.

**Hướng dẫn về 101-5-a**
Tổ chức nên sử dụng bản đồ hoặc đường viền đa giác để báo cáo về vị trí của các địa điểm có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học. Mỗi đa giác là một đặc điểm địa lý được xác định bởi một chuỗi tham chiếu lưới, điểm hoặc đỉnh được kết nối để tạo thành một hình khép kín. Nếu có thể, tổ chức cũng nên báo cáo tên và tọa độ của các địa điểm.

Có thể việc cung cấp tọa độ của các địa điểm vận chuyển và hoạt động đánh bắt cá là không khả thi. Trong những trường hợp này, tổ chức có thể báo cáo địa điểm khởi hành, địa điểm đến và tuyến đường vận chuyển cho các hoạt động vận chuyển. Đối với hoạt động đánh bắt cá, tổ chức có thể báo cáo các khu vực và tiểu khu vực đánh bắt cá chính theo FAO.

Xem tham chiếu [17] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-5-b**
Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD) định nghĩa các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái là các khu vực có tầm quan trọng về đa dạng sinh học, các khu vực có tính toàn vẹn hệ sinh thái cao, các khu vực có tính toàn vẹn hệ sinh thái suy

giảm nhanh, các khu vực có nguy cơ thực tế cao về nước và các khu vực quan trọng đối với việc mang lại dịch vụ hệ sinh thái cho Người địa phương, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác.

Tổ chức có thể tham khảo các tiêu chí được liệt kê ở Bảng 1 trong Phụ lục để xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.

Một khu vực được coi là nhạy cảm về mặt sinh thái khi đáp ứng một hoặc nhiều tiêu chí. Để biết thêm hướng dẫn và ví dụ về các công cụ xác định khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái, hãy xem *Hướng dẫn về việc xác định và đánh giá các vấn đề liên quan đến thiên nhiên: Phương pháp LEAP của TNFD* [41], trang 57-63.

Một địa điểm được coi là nằm trong khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái khi nằm hoàn toàn hoặc một phần trong khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái đó. Một địa điểm được coi là gần khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái khi khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái đó nằm trong khu vực bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng (đôi khi được gọi là khu vực ảnh hưởng) hoặc trong bán kính do tổ chức đặt ra. Tổ chức có thể sử dụng bán kính nếu không thể xác định khu vực bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng do các hoạt động của mình. Nếu sử dụng bán kính, tổ chức nên giải thích việc này và báo cáo khoảng cách của bán kính được sử dụng.

Tổ chức chỉ bắt buộc phải báo cáo khoảng cách trong trường hợp địa điểm đó nằm gần khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.

Tổ chức nên báo cáo diện tích tính bằng hecta của các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái trong phạm vi địa điểm của mình.

Tổ chức cũng có thể báo cáo các đường viền đa giác hoặc bản đồ của các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái và đối chiếu với các đường viền đa giác hoặc bản đồ của các địa điểm của mình.

Tổ chức cũng có thể báo cáo tỷ lệ các địa điểm nằm trong hoặc gần các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái. Thông tin này khái quát về tầm quan trọng của đa dạng sinh học trong toàn bộ hoạt động của tổ chức.

Tỷ lệ phần trăm các địa điểm nằm trong hoặc gần các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ phần trăm các địa điểm nằm trong hoặc gần các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái} = \frac{\text{Số lượng các địa điểm nằm trong hoặc gần các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái}}{\text{Tổng số địa điểm}} \times 100$$

Xem tham chiếu [41] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-5-b-i**

Tổ chức nên nêu rõ việc các khu vực có tầm quan trọng về đa dạng sinh học:

- có được bảo vệ thông qua các biện pháp pháp lý hoặc các biện pháp hiệu quả khác không;
- có được cộng đồng khoa học công nhận về tầm quan trọng đối với đa dạng sinh học không;
- có quan trọng đối với các loài không;
- có quan trọng đối với hệ sinh thái không;
- hoặc có quan trọng cho khả năng kết nối trong hệ sinh thái không.

Tham khảo Bảng 1 trong Phụ lục để biết thêm thông tin về các khu vực có tầm quan trọng về đa

dạng sinh học.

**Hướng dẫn về 101-5-d**
Nếu có thể, tổ chức cũng nên báo cáo vị trí trong phạm vi quốc gia hoặc khu vực pháp lý (ví dụ: tiểu bang, thành phố, Vùng Đặc quyền Kinh tế) hoặc vị trí chính xác, chẳng hạn như đường viền đa giác hoặc bản đồ. Tổ chức có thể báo cáo địa điểm khởi hành, địa điểm đến và tuyến đường vận chuyển cho các hoạt động vận chuyển. Đối với hoạt động đánh bắt cá, tổ chức có thể báo cáo các khu vực và tiểu khu vực đánh bắt cá chính theo FAO.

Đối với mỗi sản phẩm và dịch vụ có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học, tổ chức nên trình bày mức độ truy xuất nguồn gốc hiện có, ví dụ: sản phẩm hoặc dịch vụ có thể được truy xuất đến cấp quốc gia, khu vực hay địa phương hay một điểm xuất xứ cụ thể (ví dụ: trang trại) hay không. Tổ chức cũng có thể báo cáo khối lượng đã mua từ nguồn hoặc số tiền chi cho từng sản phẩm và dịch vụ.

Nếu có, tổ chức cũng nên báo cáo thông tin về các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái theo yêu cầu của 101-5-b đối với các sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học.

Nếu các sản phẩm trong chuỗi cung ứng của tổ chức là hoặc chứa các mặt hàng có tác động lớn, tổ chức có thể báo cáo số lượng của từng mặt hàng có tác động lớn được thu mua (ví dụ: số tấn bơ quả) và tỷ lệ tổng số mặt hàng có tác động lớn được thu mua.[5] Thông tin này khái quát về tầm quan trọng của đa dạng sinh học trên khắp các sản phẩm trong chuỗi cung ứng của tổ chức. Tổ chức có thể sử dụng Danh sách Hàng hóa có Tác động Lớn của SBTN để xác định xem tổ chức có tìm nguồn cung ứng sản phẩm là hoặc chứa hàng hóa có tác động lớn hay không.

Tỷ lệ tổng số hàng hóa có tác động lớn được thu mua được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ hàng hóa có tác động lớn trong tổng lượng hàng hóa được thu mua} = \frac{\text{Số lượng hàng hóa có tác động lớn được thu mua}}{\text{Tổng lượng hàng hóa có tác động lớn được thu mua}}$$

Xem các tham chiếu [17] và [35] trong phần Tài liệu tham khảo.

5 SBTN định nghĩa hàng hóa có tác động lớn là vật liệu thô và vật liệu có giá trị gia tăng được sử dụng trong các hoạt động kinh tế đã xác định là có liên quan đáng kể đến các tác nhân chính gây mất đa dạng sinh học, cạn kiệt tài nguyên và suy thoái hệ sinh thái..

# **Công bố thông tin 101-6** Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. đối với mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a nơi có các hoạt động có thể dẫn đến hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất và biển, hãy báo cáo:**

**i. diện tích tính bằng hecta của hệ sinh thái tự nhiên được chuyển đổi kể từ ngày hạn cuối cùng hoặc ngày tham chiếu, ngày hạn cuối cùng hoặc ngày tham chiếu, và loại hệ sinh thái trước và sau khi chuyển đổi;**

**ii. diện tích tính bằng hecta đất và biển được chuyển đổi từ một hệ sinh thái bị sử dụng cường độ cao hoặc bị biến đổi sang một hệ sinh thái khác trong kỳ báo cáo, và loại hệ sinh thái trước và sau khi chuyển đổi;**

**b. đối với mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a nơi có các hoạt động dẫn đến hoặc có thể dẫn đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, hãy báo cáo:**

**i. số lượng, loại và nguy cơ tuyệt chủng của mỗi loài hoang dã được khai thác;**

**ii. lấy nước và lượng nước tiêu thụ tính bằng megalit;**

**c. đối với mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a nơi có các hoạt động dẫn đến hoặc có thể dẫn đến ô nhiễm, hãy báo cáo số lượng và loại chất ô nhiễm được tạo ra;**

**d. đối với mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a nơi có các hoạt động dẫn đến hoặc có thể dẫn đến việc du nhập các loài ngoại lai xâm hại, hãy trình bày cách các loài ngoại lai xâm hại đang hoặc có thể du nhập;**

**e. đối với mỗi sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi giá trị được báo cáo theo 101-5-d, hãy báo cáo thông tin theo yêu cầu trong 101-6-a, 101-6-b, 101-6-c và 101-6-d, kèm theo phân tích chi tiết theo quốc gia hoặc khu vực pháp lý;**

**f. báo cáo thông tin theo bối cảnh cần thiết để hiểu cách tổng hợp dữ liệu, bao gồm các tiêu chuẩn, phương pháp luận và giả định được sử dụng.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này cung cấp thông tin về các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học (sau đây gọi là tác nhân trực tiếp) dẫn đến những tác động đáng kể nhất. Tổ chức cũng nên báo cáo thông tin về các tác nhân trực tiếp cho chuỗi giá trị hạ nguồn.

Theo Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ Hệ sinh thái (IPBES), các tác nhân trực tiếp là các tác nhân "ảnh hưởng rõ ràng đến đa dạng sinh học và các quá trình của hệ sinh thái". Các tác nhân trực tiếp đôi khi được gọi là "áp lực" hoặc "tác nhân tác động". Đánh giá toàn cầu của IPBES đã xác định việc thay đổi mục đích sử dụng đất và biển cũng như việc khai thác tài nguyên thiên nhiên là những tác nhân trực tiếp chính, tiếp theo là biến đổi khí hậu, ô nhiễm và tình trạng du nhập của các loài ngoại lai xâm hại. Những tác nhân trực tiếp này cũng có thể dẫn đến tình trạng phân mảnh và suy thoái hệ sinh thái. Tham khảo Ô 1 để biết thêm thông tin về các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học.

Thông tin về các tác nhân trực tiếp giúp đưa ra quyết định ưu tiên các hành động để quản lý tác động liên quan đến đa dạng sinh học bằng cách áp dụng hệ thống phân cấp giảm nhẹ. Tham khảo Công bố thông tin 101-2 để biết thêm thông tin về hệ thống phân cấp giảm nhẹ. Các biện pháp của tổ chức nhằm giảm nhẹ các tác nhân trực tiếp được báo cáo theo Công bố thông tin 101-2.

Thông qua các hoạt động của mình, tổ chức có thể sử dụng tài nguyên thiên nhiên cho các quy

quy trình sản xuất của mình (ví dụ: cát được sử dụng trong một dự án xây dựng) hoặc tạo ra các đầu ra không phải là sản phẩm (ví dụ: chất gây ô nhiễm hoặc phát thải khí nhà kính). Những hoạt động chịu trách nhiệm về tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học này có thể gây ra những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học.

Tổ chức chỉ cần báo cáo thông tin về các tác nhân trực tiếp liên quan đến hoạt động và chuỗi cung ứng của mình. Tác nhân trực tiếp có thể khác nhau tùy theo địa điểm. Ví dụ: tổ chức có hoạt động tại địa điểm A dẫn đến tình trạng ô nhiễm. Tổ chức này cũng có hoạt động tại địa điểm B dẫn đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Trong trường hợp này, tổ chức chỉ cần báo cáo thông tin về tình trạng ô nhiễm đối với địa điểm A và về việc khai thác tài nguyên thiên nhiên đối với địa điểm B.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 101-6, hãy tham khảo Bảng 3 và 4 trong Phụ lục. Xem các tham chiếu [32], [43] và [44] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Ô 1. Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học**

***Thay đổi mục đích sử dụng đất và biển***
Thay đổi mục đích sử dụng đất và biển đề cập đến cách con người sử dụng và quản lý đất và cảnh quan biển, có thể dẫn đến tình trạng thay đổi về độ che phủ đất và biển. Đây là những thay đổi đối với hệ sinh thái trên cạn và dưới nước, bao gồm hệ sinh thái nước ngọt và hệ sinh thái biển. Ví dụ về những thay đổi trong mục đích sử dụng hệ sinh thái nước ngọt là việc xây dựng đập thủy điện trên sông hoặc việc thoát nước vùng đất ngập nước cho các khu định cư đô thị. Tình trạng thay đổi mục đích sử dụng đất và biển là kết quả của việc chuyển đổi các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái bị cường độ hoặc các hệ sinh thái bị biến đổi khác thành một hệ sinh thái khác.

***Khai thác tài nguyên thiên nhiên***
Khai thác tài nguyên thiên nhiên bao gồm việc khai thác các loài sinh vật hoang dã (các loài động vật, nấm và thực vật) và khai thác nước.

Việc khai thác các loài hoang dã có thể dẫn đến tình trạng tuyệt chủng. Một số loài bị khai thác nhiều nhất bao gồm cá biển, động vật không xương sống và cây cối. Nhiều loài bị săn bắt để lấy thịt và được khai thác để sử dụng làm thuốc hoặc làm thú cưng. Việc sử dụng nước không bền vững có thể dẫn đến tình trạng mất, phân mảnh và suy thoái môi trường sống của các loài, làm giảm nguồn thức ăn và nước sẵn có cho các loài cũng như làm xáo trộn các hệ sinh thái.

***Biến đổi khí hậu***
Biến đổi khí hậu là tác nhân trực tiếp vì làm thay đổi sự phân bố, chức năng và tương tác của các loài, làm giảm khả năng thích ứng của hệ sinh thái. Biến đổi khí hậu dẫn đến những thay đổi về nhiệt độ và kiểu thời tiết, từ đó có thể ảnh hưởng đến các loài (ví dụ như giảm môi trường sống và nguồn thức ăn, làm thay đổi kiểu di cư và mùa sinh sản). Mực nước biển dâng cao và axit hóa đại dương cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sinh vật biển.

Lượng phát thải khí nhà kính (KNK) từ một địa điểm cụ thể có thể không dẫn đến mất đa dạng sinh học ở khu vực lân cận của cơ sở nhưng lại góp phần gây ra biến đổi khí hậu dẫn đến mất đa dạng sinh học. Do đó, lượng phát thải KNK của tổ chức và của các tổ chức khác góp phần gây ra biến đổi khí hậu như một tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học trên toàn cầu

Công bố thông tin này không yêu cầu thông tin về biến đổi khí hậu. Có thể báo cáo lượng phát thải KNK của tổ chức theo các Công bố thông tin 305-1, 305-2 và 305-3 trong *GRI 305: Phát thải 2016*.

***Ô nhiễm***
Các chất gây ô nhiễm không khí, nước và đất bao gồm các chất (ví dụ: kim loại nặng, thuốc trừ sâu, chất thải rắn) và các tác nhân gây ô nhiễm khác như nhiệt, ánh sáng, tiếng ồn hoặc rung lắc.

Việc phát thải chất gây ô nhiễm có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái và các loài. Tính độc và tồn lưu của một số chất gây ô nhiễm có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của loài (ví dụ: ảnh hưởng đến khả năng miễn dịch, sinh sản, thần kinh hoặc gây ung thư). Thuốc trừ sâu và thuốc diệt côn trùng làm suy giảm số lượng các loài thụ phấn và các loài khác. Chất thải không được xử lý đúng cách có thể dẫn đến tình trạng rò rỉ các chất nguy hiểm ra môi trường, trong khi rác thải nhựa tích tụ trong đất và ảnh hưởng đến các loài sinh vật biển nếu chúng vướng vào hoặc nuốt phải. Ánh sáng và tiếng ồn có thể làm gián đoạn hành vi sinh sản hoặc di cư của các loài động vật hoang dã, dẫn đến tình trạng suy giảm quần thể.

***Các loài ngoại lai xâm hại***
Các loài ngoại lai xâm hại là các loài động vật, thực vật và các sinh vật khác được con người vô tình hoặc cố ý đưa vào một khu vực nằm ngoài phạm vi địa lý tự nhiên của chúng và gây ra tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học tại địa phương. Các loài ngoại lai xâm hại ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học vì những loài này thường không có thiên địch trong môi trường mới, do đó chúng có thể phát tán, ổn định và sinh sôi. Những loài này có thể mang mầm bệnh, vượt trội hơn hoặc săn bắt các loài bản địa, làm thay đổi chuỗi thức ăn và hệ sinh thái bằng nhiều cách, chẳng hạn như làm thay đổi thành phần đất hoặc tạo ra môi trường sống dễ xảy ra cháy rừng. Những tác động này có thể dẫn tới tình trạng tuyệt chủng của các loài.

**Hướng dẫn về 101-6-a**
Tổ chức nên báo cáo phân loại hệ sinh thái mà tổ chức sử dụng để xác định các loại hệ sinh thái được chuyển đổi. Tổ chức có thể báo cáo các loại hệ sinh thái theo quần xã sinh vật hoặc nhóm chức năng hệ sinh thái trong Kiểu Hệ sinh thái Toàn cầu của IUCN.[6] Ngoài ra, tổ chức có thể báo cáo theo phân loại toàn cầu, phân loại quốc gia hoặc sổ đăng ký khác. Nếu không thể sử dụng phân loại hệ sinh thái, tổ chức có thể sử dụng phân loại sử dụng đất (ví dụ: phân loại sử dụng đất Globio).

Xem tham chiếu [28] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-6-a-i**
Sáng kiến Khung Trách nhiệm giải trình định nghĩa hệ sinh thái tự nhiên là hệ sinh thái về cơ bản giống với hệ sinh thái (về mặt thành phần loài, cấu trúc và chức năng sinh thái) hiện có hoặc sẽ có ở một khu vực nhất định mà không có tác động lớn của con người. Hệ sinh thái tự nhiên bao gồm các hệ sinh thái do con người quản lý, nơi có nhiều thành phần loài tự nhiên, cấu trúc và chức năng sinh thái. Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên là tình trạng thay đổi do con người gây ra đối với một hệ sinh thái tự nhiên để sử dụng vào mục đích khác hoặc thay đổi lớn về thành phần loài, cấu trúc hoặc chức năng của hệ sinh thái. Chuyển đổi có thể bao gồm tình trạng suy thoái nghiêm trọng hoặc việc đưa ra các biện pháp quản lý dẫn đến tình trạng thay đổi đáng kể và lâu dài về thành phần loài, cấu trúc hoặc chức năng trước đây của hệ sinh thái.

Việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên được đo lường từ ngày hạn cuối cùng[7] liên quan đến chính sách của tổ chức về việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên (ví dụ: chính sách không phá rừng). Nếu không có chính sách như vậy, tổ chức nên chọn ngày tham chiếu để đo lường việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên. Ví dụ: nếu năm 2015 được đặt là ngày hạn cuối cùng hoặc ngày tham chiếu, tổ chức sẽ báo cáo quy mô của hệ sinh thái được chuyển đổi từ năm 2015 cho đến kỳ báo cáo. Ngày hạn cuối cùng chung được áp dụng cho các tổ chức hoạt động trong cùng bối cảnh hoặc bối cảnh tương tự. Ngày hạn cuối cùng chung hỗ trợ việc giám sát, xác minh và

6 Các phân loại hệ sinh thái khác phù hợp với Phân loại Hệ sinh thái Toàn cầu của IUCN. Trong đó bao gồm Phân loại Tham chiếu Loại Hệ sinh thái của SEEA [54] và danh sách tài sản môi trường của TNFD [42].

7 Sáng kiến Khung Trách nhiệm giải trình định nghĩa ngày hạn cuối cùng là ngày mà sau ngày đó, việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên, có thể bao gồm cả phá rừng, khiến một khu vực hoặc đơn vị sản xuất nhất định không tuân thủ các cam kết không chuyển đổi hoặc không phá rừng. Ngày tham chiếu được định nghĩa là ngày mà việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên liên quan đến một khu vực hoặc chuỗi cung ứng nhất định được đo lường hoặc quản lý.

quản lý việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm cả trong chuỗi cung ứng. Do đó, có thể chọn ngày hạn cuối cùng dựa vào ngày hạn cuối cùng theo toàn ngành hoặc theo khu vực (ví dụ: ngày hạn cuối cùng năm 2008 từ Thỏa thuận Không mua Đậu nành trên Đất phá rừng của Brazil) hoặc ngày hạn cuối cùng được chỉ định trong các chương trình chứng nhận (ví dụ: Hội đồng Quản lý Rừng), luật pháp (ví dụ: quy định của EU về các sản phẩm không gây phá rừng) hoặc các sáng kiến tự nguyện (ví dụ: Mục tiêu Dựa trên Khoa học vì Thiên nhiên). Ngày kết thúc có thể khác nhau tùy theo mặt hàng và khu vực. Có thể xem thêm hướng dẫn trong sáng kiến *Khung Trách nhiệm giải trình Hướng dẫn Hoạt động cho Ngày kết thúc* [6].

Tổ chức nên giải thích lý do xác định ngày hạn cuối cùng hoặc ngày tham chiếu một cách phù hợp.

Xem các tham chiếu [5] và [6] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-6-a-ii**
Hệ sinh thái bị cường độ và hệ sinh thái bị biến đổi khác là hệ sinh thái mà hoạt động của con người làm thay đổi đáng kể các chức năng sinh thái chính và thành phần loài của một khu vực thành hệ sinh thái bị chi phối bởi các hoạt động nông nghiệp, đô thị và các hoạt động công nghiệp khác. Hệ sinh thái bị cường độ là những hệ sinh thái bao hàm quần xã sinh vật hệ thống sử dụng đất nhiều (T7) trong Phân loại Hệ sinh thái Toàn cầu của IUCN. Hệ sinh thái bị biến đổi khác bao gồm nước ngọt ngầm nhân tạo (SF2), nước ngọt nhân tạo (F3), hệ thống biển nhân tạo (M4) và bờ biển nhân tạo (MT3).

Xem tham chiếu [28] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-6-b-i**
Khai thác các loài hoang dã bao gồm việc thu thập, bắt hoặc săn các loài sinh vật hoang dã (các loài động vật, nấm và thực vật) của tổ chức, bao gồm cả những loài vô tình bị bắt.

Tổ chức có thể báo cáo nếu loài được khai thác được liệt kê ở một trong các Phụ lục của CITES. Tổ chức cũng có thể báo cáo việc loài được khai thác có được khai thác từ các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái hay không (ví dụ: từ Khu vực Đa dạng sinh học Quan trọng, nhằm mục đích bảo vệ hoặc bảo tồn các loài được khai thác).

Để báo cáo về nguy cơ tuyệt chủng của một loài, tổ chức có thể sử dụng thông tin từ Sách Đỏ về các Loài bị Đe dọa của IUCN.

Xem các tham chiếu [14] và [27] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-6-b-ii**
Tổ chức nên sử dụng thông tin được báo cáo theo Công bố thông tin 303-3 Lượng nước khai thác và 303-5 Lượng nước tiêu thụ trong *GRI 303: Nước và Nước thải 2018*[8] để báo cáo việc lấy nước và lượng nước tiêu thụ cho mỗi địa điểm.

**Hướng dẫn về 101-6-c**
Tổ chức chỉ bắt buộc phải báo cáo loại và số lượng chất gây ô nhiễm dẫn đến hoặc có thể dẫn đến những tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học.

Để báo cáo về ô nhiễm không khí thì nếu phù hợp, tổ chức nên sử dụng thông tin được báo cáo theo Công bố thông tin 305-7 Nitơ oxit (NOX), sulfur oxit (SOX) và các khí thải đáng kể khác trong *GRI 305: Phát thải 2016* cho:

- NOx;
- SOx;
- Các chất gây ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)
- Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC);

8 Các công bố thông tin trong *GRI 303: Nước và Nước thải 2018* , *GRI 305: Phát thải 2016 và các GRI 306: Nước thải và Chất thải 2016* (Công bố thông tin 306-3 Sự cố tràn nghiêm trọng) không yêu cầu phải báo cáo thông tin theo địa điểm; những công bố thông tin này yêu cầu thông tin tổng hợp. Tổ chức có thể tham khảo các nguồn dữ liệu gốc được sử dụng để tổng hợp thông tin cho những công bố thông tin này để có được dữ liệu theo từng địa điểm.

- Bụi mịn (PM);
- Các danh mục tiêu chuẩn khác về phát thải khí từ các quy định có liên quan.

Để báo cáo về ô nhiễm nước và đất thì nếu phù hợp, tổ chức nên sử dụng thông tin được báo cáo theo:

- Công bố thông tin 303-4 Lượng nước xả thải trong *GRI 303: Nước và Nước thải 2018* để biết thông tin về các chất ưu tiên cần quan tâm có thể gây ô nhiễm nước (ví dụ: các chất dẫn đến phú dưỡng).
- Công bố thông tin 306-3 Sự cố tràn nghiêm trọng trong *GRI 306: Nước thải và Chất thải 2016*.

Đối với ô nhiễm do nhiệt, ánh sáng, tiếng ồn hoặc rung lắc, tổ chức nên báo cáo những trường hợp không tuân thủ các yêu cầu pháp lý về mức độ ô nhiễm được phép.

**Hướng dẫn về 101-6-d**
Không bắt buộc phải báo cáo các loài ngoại lai không xâm hại theo 101-6-d.

Các loài ngoại lai xâm hại có thể được du nhập một cách vô tình (ví dụ: vận chuyển, xả nước dằn tàu) hoặc cố ý (ví dụ: để kiểm soát dịch hại, canh tác, nuôi thú cưng, vườn thú và bể thủy sinh). Tổ chức nên báo cáo các loài đang hoặc có thể được du nhập. Ví dụ: việc tổ chức nhập khẩu cây cảnh vào khu vực mới có thể đe dọa đa dạng sinh học tại địa phương. Một tổ chức vận tải biển có thể đưa động vật có vỏ, giáp xác và các loài khác vào khu vực mới thông qua nước dằn tàu bị ô nhiễm hoặc sinh vật bám trên tàu. Tổ chức cũng có thể vô tình đưa các loài khác vào, chẳng hạn như côn trùng và động vật gặm nhấm, thông qua hoạt động vận chuyển hàng hóa.

Quy định quốc gia xác định loài nào được coi là loài ngoại lai xâm hại ở một quốc gia cụ thể. Cơ sở dữ liệu Toàn cầu về các Loài Xâm hại và Cơ sở dữ liệu Toàn cầu về các Loài Du nhập và Xâm hại cũng cung cấp thông tin về các loài ngoại lai xâm hại.

Tổ chức cũng có thể trình bày cách những loài đó ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng đến các loài và hệ sinh thái bản địa.

Xem các tham chiếu [21] và [22] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-6-e**
Có khả năng tổ chức không thể thu thập được dữ liệu sơ cấp về các tác nhân trực tiếp từ nhà cung cấp. Trong trường hợp đó, tổ chức có thể ước tính các tác nhân trực tiếp bằng cách sử dụng các mô hình đầu vào đầu ra đa khu vực và đánh giá tác động vòng đời kết hợp với dữ liệu về khối lượng hoặc số tiền chi cho sản phẩm và dịch vụ. Các mô hình đầu vào-đầu ra đa khu vực có thể cung cấp ước tính về đầu vào (ví dụ: sử dụng nước) và đầu ra (ví dụ: phát thải khí) môi trường liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng. Tham khảo tài liệu Đo lường và xác định giá trị đa dạng sinh học trên toàn bộ chuỗi cung ứng của dự án Điều chỉnh các phương pháp kế toán cho thiên nhiên (Điều chỉnh) [47] để biết thêm thông tin về phương pháp luận và dữ liệu để đo lường các tác nhân trực tiếp trong chuỗi cung ứng.

Nếu không thể báo cáo quy mô hệ sinh thái tự nhiên được chuyển đổi cho các sản phẩm trong chuỗi cung ứng của mình, tổ chức có thể báo cáo (đối với mỗi sản phẩm) tỷ lệ phần trăm khối lượng được thu mua được xác định là không gây phá rừng hoặc chuyển đổi và mô tả các phương pháp đánh giá được sử dụng. Ví dụ: trong số 100 tấn đậu nành được thu mua, tổ chức đã xác định được 90% không gây phá rừng. Các phương pháp đánh giá có thể bao gồm giám sát, chứng nhận, tìm nguồn cung ứng từ các khu vực pháp lý có rủi ro thấp, không phải chuyển đổi hoặc ít phải chuyển đổi trong thời gian gần đây, hoặc tìm nguồn cung ứng từ các nhà cung cấp đã được xác minh. Để được coi là không gây chuyển đổi hoặc phá rừng, các sản phẩm phải được đánh giá là không gây ra hoặc góp phần gây ra tình trạng chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm cả phá rừng, sau ngày hạn cuối cùng phù hợp.

Xem tham chiếu [47] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-6-f**
Tổ chức nên sử dụng dữ liệu sơ cấp để báo cáo thông tin về các tác nhân trực tiếp khi có thể. Khi không có dữ liệu sơ cấp, tổ chức có thể sử dụng dữ liệu thứ cấp hoặc dữ liệu được mô hình hóa (ví dụ: đánh giá tác động vòng đời). Tuy nhiên, dữ liệu như vậy không chính xác và có thể không phản ánh tính hiệu quả của các biện pháp nhằm quản lý tác động của tổ chức.

Tổ chức nên giải thích thông tin nào được lấy từ dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp hay dữ liệu được mô hình hóa, cũng như bất kỳ hạn chế nào về phương pháp luận và dữ liệu được sử dụng. Khi báo cáo dữ liệu thứ cấp hoặc dữ liệu được mô hình hóa, tổ chức nên báo cáo bộ dữ liệu được sử dụng và việc tổ chức có kế hoạch cải thiện độ chính xác của dữ liệu hay không.

# Công bố thông tin 101-7 Thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. đối với mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a, báo cáo thông tin sau về các hệ sinh thái bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng:**

**i. loại hệ sinh thái trong năm cơ sở;**
**ii. quy mô hệ sinh thái tính bằng hecta cho năm cơ sở;**
**iii. tình trạng hệ sinh thái trong năm cơ sở và kỳ báo cáo hiện tại;**

**b. báo cáo thông tin theo bối cảnh cần thiết để hiểu cách tổng hợp dữ liệu, bao gồm các tiêu chuẩn, phương pháp luận và giả định được sử dụng.**

**HƯỚNG DẪN**

Công bố thông tin này cung cấp thông tin về những thay đổi về điều kiện của hệ sinh thái bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng do tổ chức.

Tình trạng đa dạng sinh học là chất lượng toàn diện của các thành phần đa dạng sinh học (gen, loài và hệ sinh thái) và là một hàm của điều kiện và quy mô của các thành phần đó. Công bố thông tin này tập trung vào điều kiện và quy mô của các hệ sinh thái bị ảnh hưởng. Khi báo cáo thông tin này cho năm cơ sở và kỳ báo cáo hiện tại, tổ chức cung cấp thông tin về tình trạng tổng thể của hệ sinh thái theo thời gian.

Những thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học có thể phản ánh các tác động tích lũy từ các hoạt động của tổ chức và các hoạt động của những bên khác, chẳng hạn như chính phủ, cộng đồng địa phương, hoặc các tổ chức khác. Không phải lúc nào cũng có thể xác định được mức độ thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học do hoạt động của tổ chức hay của những bên khác gây ra. Tuy nhiên, thông tin được báo cáo theo công bố thông tin này, cùng với Công bố thông tin 101-6, sẽ giúp hiểu được tác động đã xảy ra và có thể xảy ra của tổ chức đối với đa dạng sinh học và có thể cung cấp thông tin đầu vào cho việc quản lý về những tác động này.

Tổ chức nên báo cáo thông tin về những thay đổi đối với tình trạng đa dạng sinh học của từng sản phẩm và dịch vụ được báo cáo theo 101-5-d theo quốc gia hoặc khu vực pháp lý. Tổ chức cũng nên báo cáo thông tin này cho chuỗi giá trị hạ nguồn.

Tổ chức có thể sắp xếp thông tin về tình trạng đa dạng sinh học thành các hồ sơ đa dạng sinh học có cấu trúc. Hồ sơ đa dạng sinh học giúp theo dõi chính xác hơn sự gia tăng và tổn thất đa dạng sinh học theo thời gian. Một thành phần cốt lõi của hồ sơ đa dạng sinh học là tập hợp danh mục tài sản cho từng loại hệ sinh thái để đảm bảo sự gia tăng ở loại này không bù đắp cho tổn thất ở loại khác. Hồ sơ đa dạng sinh học cũng hữu ích trong việc theo dõi tiến độ thực hiện các chỉ tiêu nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học. Tham khảo Nghị định thư về *Đa dạng Sinh học của Quỹ bảo tồn Động vật hoang dã Nguy cấp* [16] để biết thêm thông tin về hồ sơ đa dạng sinh học.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 101-7, hãy tham khảo Bảng 3 trong Phụ lục.

Xem các tham chiếu [16] và [54] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-7-a**
Khi báo cáo thông tin về các hệ sinh thái bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng, tổ chức nên xem xét tất cả các loại hệ sinh thái trong khu vực bị hoặc có thể bị ảnh hưởng do các hoạt động của mình, bao gồm cả bên ngoài các địa điểm của tổ chức, nếu có liên quan. Không bắt buộc phải báo cáo tình trạng của toàn bộ hệ sinh thái, bao gồm cả bên ngoài các khu vực bị ảnh hưởng do tổ chức. Ví dụ: tổ chức sở hữu một đồn điền đậu nành ở Amazon phải báo cáo thông

tin về loại, quy mô và tình trạng của phần hệ sinh thái bị ảnh hưởng thay vì báo cáo về toàn bộ khu vực Amazon.

Năm cơ sở là thời điểm tổ chức thu thập thông tin ở đường cơ sở về loại, quy mô và điều kiện của hệ sinh thái. Năm cơ sở có thể là năm bắt đầu hoạt động của tổ chức, năm mà tổ chức đó sở hữu, thuê hoặc quản lý một địa điểm cụ thể hoặc năm tổ chức đó cam kết ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học.

Có thể thu thập thông tin ở đường cơ sở thông qua đánh giá tác động môi trường, điều đó cung cấp thông tin về điều kiện và xu hướng đa dạng sinh học ở một khu vực cụ thể trước khi hoạt động của tổ chức bắt đầu. Để biết thêm thông tin về các phương pháp tốt nhất để tiến hành nghiên cứu ở đường cơ sở, hãy xem tham chiếu [23] và [25] trong phần Tài liệu tham khảo.

Tổ chức nên báo cáo năm cơ sở. Tổ chức nên báo cáo cách xác định năm cơ sở và thông tin ở đường cơ sở theo 101-7-b.

Có thể kết hợp quy mô và điều kiện của hệ sinh thái bị ảnh hưởng thành một đơn vị: diện tích thay đổi điều kiện. Đây là quy mô của hệ sinh thái thay đổi điều kiện và đơn vị này (ví dụ: hecta tương đương) biểu thị điều kiện tồn dư trong khu vực đó. Tổ chức cũng có thể báo cáo tác động đến các hệ sinh thái bị ảnh hưởng bằng cách sử dụng số hecta thay đổi điều kiện. Tham khảo Tham chiếu Đo lường Tình trạng Hệ sinh thái – Tài liệu cơ bản cho doanh nghiệp [50] và Nghị định thư về Đa dạng Sinh học của Quỹ bảo tồn Động vật hoang dã Nguy cấp [16] để biết thêm thông tin về diện tích thay đổi điều kiện.

Xem các tham chiếu [16], [23], [25] và [50] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-7-a-i**
Tổ chức nên báo cáo phân loại hệ sinh thái mà tổ chức sử dụng để xác định các loại hệ sinh thái. Tổ chức có thể báo cáo các loại hệ sinh thái theo quần xã sinh vật hoặc nhóm chức năng hệ sinh thái trong Kiểu Hệ sinh thái Toàn cầu của IUCN.[9] Ngoài ra, tổ chức có thể báo cáo theo phân loại toàn cầu, phân loại quốc gia hoặc sổ đăng ký khác. Nếu không thể sử dụng phân loại hệ sinh thái, tổ chức có thể sử dụng phân loại sử dụng đất (ví dụ: phân loại sử dụng đất Globio) để thay thế.

Xem tham chiếu [28] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-7-a-ii**
Quy mô hệ sinh thái, còn được gọi là phạm vi hệ sinh thái, là phạm vi diện tích của hệ sinh thái bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng do các hoạt động của tổ chức. Đây là diện tích cố định để đo lường điều kiện của hệ sinh thái theo thời gian.

Xem tham chiếu [49] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-7-a-iii**
Tình trạng hệ sinh thái là chất lượng của hệ sinh thái được đo bằng các đặc điểm sống và không sống so với một điều kiện tham chiếu.[10] Đặc điểm sống và không sống bao gồm:

- thành phần, chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái;
- các đặc điểm cảnh quan (ví dụ: khả năng kết nối); và
- các đặc điểm trạng thái vật lý và hóa học (ví dụ: cấu trúc đất và mức độ dinh dưỡng trong đất).

Tình trạng hệ sinh thái cũng có thể cung cấp thông tin về khả năng mang lại các dịch vụ hệ sinh thái của hệ sinh thái ở hiện tại và trong tương lai.

Hoạt động của tổ chức có thể làm suy thoái điều kiện của các hệ sinh thái bị ảnh hưởng thông

9 Các phân loại hệ sinh thái khác phù hợp với Phân loại Hệ sinh thái Toàn cầu của IUCN. Những phân loại này bao gồm Phân loại Tham chiếu Loại Hệ sinh thái của SEEA [54] và danh sách tài sản môi trường của TNFD [42] .

10 Tình trạng này khác với đường cơ sở, vốn là tình trạng của hệ sinh thái trong năm cơ sở . Tham khảo *Tham chiếu Đo lường Tình trạng Hệ sinh thái – Tài liệu cơ bản cho doanh nghiệp* [50] để biết thêm thông tin về tình trạng tham chiếu.

qua các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học (sau đây gọi là tác nhân trực tiếp). Ví dụ: việc phát thải chất gây ô nhiễm, phá rừng một phần hoặc lấy nước ở khu vực đang gặp phải Căng thẳng về nước, có thể ảnh hưởng đến cấu trúc, thành phần hoặc chức năng của hệ sinh thái. Nếu việc thay đổi mục đích sử dụng đất và biển là tác nhân trực tiếp chính gây mất đa dạng sinh học thì hoạt động của tổ chức sẽ dẫn đến việc chuyển đổi hệ sinh thái thành một loại hệ sinh thái khác. Trong trường hợp này, chuyển đổi hệ sinh thái khiến điều kiện của hệ sinh thái bị suy yếu hoàn toàn.

Các phương pháp đo lường tình trạng hệ sinh thái phải phản ánh các đặc điểm có liên quan của hệ sinh thái. Tổ chức có thể sử dụng các phương pháp đo trực tiếp các đặc điểm hoặc ước tính các tình trạng hệ sinh thái dựa vào các tác nhân trực tiếp. Những phương pháp này có thể dành riêng cho một số loại hệ sinh thái nhất định (ví dụ: loại đất ngập nước hoặc rừng) hoặc áp dụng cho các loại hệ sinh thái khác nhau (tức là áp dụng cho các vùng trên cạn, nước ngọt hoặc biển). Tham khảo Bảng 2 trong Phụ lục để biết ví dụ về các phương pháp đo lường hoặc ước tính điều kiện của hệ sinh thái. Tham khảo *Tham chiếu Đo lường Tình trạng Hệ sinh thái – Tài liệu cơ bản cho doanh nghiệp* [50] và *Hướng dẫn về việc xác định và đánh giá các vấn đề liên quan đến thiên nhiên: Phương pháp LEAP của Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD)* [41] để biết thêm thông tin về cách đo lường điều kiện của hệ sinh thái.

Nếu theo dõi điều kiện của các hệ sinh thái bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng ở tần suất khác với tần suất báo cáo tính bền vững của mình, tổ chức nên báo cáo thông tin mới nhất và không cần đo lường thêm để đáp ứng yêu cầu.

Xem các tham chiếu [41], [49], [50] và [54] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-7-b**
Tổ chức nên sử dụng dữ liệu sơ cấp để báo cáo về các tác nhân trực tiếp khi có thể (ví dụ: dữ liệu thu thập được thông qua khảo sát thực địa, eDNA hoặc dữ liệu thu được từ hình ảnh vệ tinh).

Khi không có dữ liệu sơ cấp, tổ chức có thể sử dụng dữ liệu thứ cấp hoặc dữ liệu được mô hình hóa (ví dụ: lớp dữ liệu về phạm vi và điều kiện của hệ sinh thái, đánh giá tác động vòng đời). Dữ liệu được mô hình hóa thu được từ các mô hình định lượng ảnh hưởng của các tác nhân trực tiếp khác nhau đến tình trạng đa dạng sinh học. Những mô hình này sử dụng dữ liệu được thu thập trên toàn cầu và kết quả được áp dụng tại địa phương để ước tính cách hoạt động của tổ chức có thể dẫn đến những thay đổi trong hệ sinh thái. Những mô hình này bao gồm các lớp dữ liệu không gian địa lý có thể được sử dụng để xác định những thay đổi về quy mô và điều kiện của hệ sinh thái, chẳng hạn như mức độ phân mảnh và kết nối môi trường sống hoặc xác định các loài có thể hiện diện tại các địa điểm cụ thể.

Tổ chức nên giải thích thông tin được lấy từ dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp hay dữ liệu được mô hình hóa, cũng như bất kỳ hạn chế nào về phương pháp luận và dữ liệu được sử dụng. Khi báo cáo dữ liệu thứ cấp hoặc dữ liệu được mô hình hóa, tổ chức nên báo cáo bộ dữ liệu được sử dụng và có kế hoạch cải thiện độ chính xác của dữ liệu hay không.

**Hướng dẫn về 101-7**
Tổ chức cũng nên báo cáo thêm thông tin về các loài bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng tại các địa điểm được báo cáo theo 101-5-a . Tổ chức có thể báo cáo về loài, nguy cơ tuyệt chủng và kích thước quần thể của loài ở đường cơ sở và trong kỳ báo cáo hiện tại.

Nguy cơ tuyệt chủng đo lường tình trạng bị đe dọa của loài và cách các hoạt động của tổ chức có thể ảnh hưởng đến tình trạng bị đe dọa đó. Có thể sử dụng Sách Đỏ cấp toàn cầu, khu vực và quốc gia của IUCN để xác định nguy cơ tuyệt chủng của các loài (gồm có Cực kỳ Nguy cấp, Nguy cấp, Dễ bị tổn thương, Gần bị Đe dọa và Ít Quan ngại). Sự thay đổi trong môi trường sống của các loài có thể được sử dụng làm thước đo để đo lường tác động đến nguy cơ tuyệt chủng

cục bộ hoặc toàn cầu, lưu ý rằng các yếu tố khác có thể thúc đẩy nguy cơ tuyệt chủng (ví dụ: săn bắt, biến đổi khí hậu).

Kích thước quần thể đo số lượng cá thể của một loài trong một khu vực. Có thể đo kích thước quần thể bằng số lượng cá thể trưởng thành hoặc số cặp sinh sản. Khi không có dữ liệu về kích thước quần thể, có thể sử dụng xu hướng về độ phong phú tương đối của quần thể hoặc về diện tích môi trường sống của loài làm thước đo thay thế.

Tổ chức có thể báo cáo thông tin cho các loài sau:

- Các loài có quần thể địa phương hoặc tổng thể đã thay đổi hoặc có thể có thay đổi đáng kể.
- Các loài được pháp luật và công ước địa phương, quốc gia hoặc quốc tế bảo vệ (ví dụ: các loài được liệt kê trong một trong các Phụ lục của CITES).
- Các loài được công nhận là loài ưu tiên ở cấp địa phương, quốc gia hoặc quốc tế (ví dụ: các loài được liệt kê là loài bị đe dọa trong Sách Đỏ cấp quốc tế của IUCN hoặc loài là cơ sở để xác định Khu vực Đa dạng sinh học Quan trọng).
- Các loài có vai trò quan trọng trong hệ sinh thái (ví dụ: loài chủ chốt).
- Các loài có vai trò văn hóa hoặc kinh tế quan trọng đối với các bên liên quan (ví dụ: săn bắt, khai thác, thụ phấn).

Tham khảo các tham chiếu [27] và [49] trong phần Tài liệu tham khảo.

# **Công bố thông tin 101-8** Dịch vụ hệ sinh thái

**YÊU CẦU**

**Tổ chức cần phải:**

**a. đối với mỗi địa điểm được báo cáo theo 101-5-a, liệt kê các dịch vụ hệ sinh thái và đối tượng hưởng lợi bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng do các hoạt động của tổ chức;**

**b. giải thích cách các dịch vụ hệ sinh thái và đối tượng hưởng lợi bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng do các hoạt động của tổ chức.**

**HƯỚNG DẪN**

Các dịch vụ hệ sinh thái xuất hiện thông qua hoạt động bình thường của hệ sinh thái và có thể thuộc một hoặc nhiều loại sau:

- dịch vụ cung cấp;
- dịch vụ điều tiết và bảo trì; và
- dịch vụ văn hóa.

Dịch vụ cung cấp góp phần mang lại lợi ích thu được từ hệ sinh thái. Ví dụ như gỗ trong rừng, nước ngọt từ sông và săn bắt để kiếm sống . Dịch vụ điều tiết và bảo trì có được nhờ vào khả năng điều tiết các quá trình sinh học của hệ sinh thái và tác động đến các chu trình khí hậu, thủy văn và sinh hóa, do đó duy trì các điều kiện môi trường có lợi cho con người. Một ví dụ là vai trò của rừng trong việc ngăn chặn tình trạng xói mòn đất. Dịch vụ văn hóa là những lợi ích phi vật chất mà con người (đối tượng hưởng lợi) nhận được từ hệ sinh thái thông qua sự phong phú về tinh thần, phát triển nhận thức, suy ngẫm, giải trí và trải nghiệm thẩm mỹ. Ví dụ: giá trị giải trí của một khu rừng và tầm quan trọng về mặt văn hóa của một cảnh quan di sản đối với một cộng đồng địa phương.

Đa dạng sinh học đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì chất lượng, số lượng và khả năng phục hồi của các dịch vụ hệ sinh thái, đồng thời mang lại các dịch vụ hệ sinh thái mà đối tượng hưởng lợi dựa vào ở hiện tại và trong tương lai. Sự đa dạng về gen, loài và hệ sinh thái mang lại nhiều dịch vụ hệ sinh thái hơn và giúp các dịch vụ hệ sinh thái có số lượng, chất lượng và khả năng phục hồi tổng thể cao hơn, đồng thời cải thiện khả năng hoạt động hiệu quả của hệ sinh thái. Sự thay đổi về tình trạng đa dạng sinh học có thể dẫn đến sự thay đổi về các dịch vụ hệ sinh thái. Điều này có thể tác động đến những đối tượng hưởng lợi từ những dịch vụ hệ sinh thái này. Ví dụ: tình trạng suy giảm số lượng ong do hoạt động của tổ chức có thể dẫn đến giảm lợi ích thụ phấn. Nếu cây trồng không được ong thụ phấn đúng cách, chất lượng và số lượng cây trồng có thể bị ảnh hưởng, từ đó làm giảm nguồn thực phẩm sẵn có cho cộng đồng địa phương đã trồng những cây trồng này.

Công bố thông tin này cung cấp thông tin chi tiết về các dịch vụ hệ sinh thái và những đối tượng hưởng lợi bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng do các hoạt động của tổ chức. Tổ chức cũng nên liệt kê các dịch vụ hệ sinh thái và những đối tượng hưởng lợi bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng do các hoạt động của nhà cung cấp cho mỗi quốc gia hoặc khu vực pháp lý được báo cáo theo 101-5-d và những người bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng do các hoạt động của các thực thể ở hạ nguồn.

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 101-8, hãy tham khảo Bảng 3 trong Phụ lục.

Xem các tham chiếu [31] và [54] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-8-a**

Đối tượng hưởng lợi có thể bao gồm Người địa phương, cộng đồng địa phương và các tổ chức khác. Tổ chức báo cáo cũng có thể là một trong những đối tượng hưởng lợi. Tổ chức có thể báo

bố thông tin cho yêu cầu này (ví dụ: 50 người làm nông trong khu vực).

Tổ chức nên trình bày phương pháp được sử dụng để xác định các dịch vụ hệ sinh thái được báo cáo theo 101-8-a. Tổ chức có thể giải thích việc tổ chức có hợp tác với các bên liên quan để xác định các dịch vụ hệ sinh thái và đối tượng hưởng lợi bị ảnh hưởng hay không. Tổ chức cũng có thể sử dụng các phương pháp và công cụ sau để xác định các dịch vụ hệ sinh thái:

- công cụ ENCORE;
- Nghị định thư về Vốn Tự nhiên từ Liên minh Vốn Tự nhiên;
- phương pháp LEAP của Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD), dựa vào khung Kế toán Hệ sinh thái thuộc SEEA của UN;
- Đánh giá Dịch vụ Hệ sinh thái Doanh nghiệp của Viện Tài nguyên Thế giới (WRI).

Xem các tham chiếu [20], [32 ], [41], [54] và [56] trong phần Tài liệu tham khảo.

**Hướng dẫn về 101-8-b**

Các hoạt động của tổ chức có thể dẫn đến việc tăng hoặc giảm chất lượng và số lượng các dịch vụ hệ sinh thái. Ví dụ: tổ chức có thể giải thích rằng việc chặt cây trong rừng đã làm giảm dịch vụ cung cấp thực phẩm, gây ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng địa phương vì họ cần tìm nguồn thực phẩm thay thế. Trong một ví dụ khác, tổ chức có thể giải thích rằng việc chuyển sang mô hình nông lâm kết hợp đã giúp làm tăng các lợi ích kiểm soát xói mòn đất, điều này có tác động tích cực đến cộng đồng địa phương vì rủi ro phải đối mặt với lũ lụt sẽ thấp hơn.

# Thuật ngữ

**Bảng thuật ngữ này trình bày định nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng trong Tiêu chuẩn này. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa này khi sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI.**

Các định nghĩa trong danh mục thuật ngữ này có thể chứa các thuật ngữ được định nghĩa chi tiết hơn trong *Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI*. Tất cả các thuật ngữ có định nghĩa đều được gạch chân. Trường hợp một thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Bảng Thuật ngữ này hoặc trong Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI, các định nghĩa được sử dụng và hiểu phổ biến sẽ được áp dụng.

## B

**bên liên quan (stakeholder)**
cá nhân hoặc nhóm có lợi ích bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hướng dẫn *Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi

Ví dụ: đối tác kinh doanh, tổ chức xã hội dân sự, người tiêu dùng, khách hàng, nhân viên và người lao động khác, chính phủ, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ, cổ đông và nhà đầu tư khác, nhà cung cấp, công đoàn, nhóm dễ bị tổn thương

Lưu ý: Hãy xem mục 2.4 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "bên liên quan".

**bên thứ ba về nước (third-party water)**
các nhà cung cấp nước đô thị và các nhà máy xử lý nước thải đô thị, các tiện ích công cộng hoặc tư nhân và các tổ chức khác tham gia vào việc cung cấp, vận chuyển, xử lý, thải bỏ hoặc sử dụng nước và nước thải

**biện pháp sửa chữa / biện pháp khắc phục (remedy / remediation)**
các biện pháp chống lại hoặc khắc phục tác động tiêu cực hoặc thực hiện biện pháp sửa chữa

Nguồn: Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải,* 2012; đã sửa đổi

Ví dụ: lời xin lỗi, bồi thường tài chính hoặc phi tài chính, ngăn ngừa tác hại thông qua lệnh của tòa án hoặc đảm bảo không tái diễn, các biện pháp trừng phạt (bất kể hình sự hay hành chính, chẳng hạn như tiền phạt), hoàn trả, phục hồi, cải tạo

## C

**căng thẳng về nước (water stress)**
khả năng hoặc thiếu khả năng đáp ứng nhu cầu nước của con người và sinh thái

Nguồn: Nhiệm vụ của CEO về Nước, *Hướng dẫn Công bố Thông tin về Nước của Doanh nghiệp,* 2014

Lưu ý 1: Căng thẳng về nước có thể liên quan đến tính sẵn có, chất lượng hoặc khả năng tiếp cận nước.

Lưu ý 2: Căng thẳng về nước dựa vào các yếu tố chủ quan và được đánh giá khác nhau tùy thuộc vào các giá trị xã hội, chẳng hạn như mức độ phù hợp để uống của nước hoặc các yêu cầu để đáp ứng hệ sinh thái.

Lưu ý 3: Căng thẳng về nước trong một khu vực có thể được đo ở mức tối thiểu là cấp lưu vực.

**chất thải (waste)**
bất kỳ thứ gì mà người sở hữu loại bỏ, có ý định loại bỏ, hoặc buộc phải loại bỏ.

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989

Lưu ý 1: Có thể định nghĩa chất thải theo luật pháp quốc gia tại thời điểm phát sinh.

Lưu ý 2: Người nắm giữ có thể là tổ chức báo cáo, một thực thể trong chuỗi giá trị của tổ chức ở thượng nguồn hoặc hạ nguồn (ví dụ: nhà cung cấp hoặc người tiêu dùng) hoặc một

tổ chức quản lý chất thải, cùng nhiều tổ chức khác.

**chủ đề trọng yếu (material topics)**
Các chủ đề phản ảnh những tác động đáng kể nhất của tổ chức đến kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả các tác động đến quyền con người của họ

**Lưu ý:** Hãy xem mục 2.2 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* và phần 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm thông tin về "chủ đề trọng yếu".

**chuỗi cung ứng (supply chain)**
phạm vi hoạt động được thực hiện bởi các thực thể thượng nguồn của tổ chức, cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

**chuỗi giá trị (value chain)**
phạm vi các hoạt động do tổ chức cũng như các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức thực hiện, để đưa các sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức từ khi hình thành ý tưởng đến giai đoạn sử dụng cuối cùng

**cộng đồng địa phương (local community)**
những người hoặc nhóm người sống hoặc làm việc trong bất kỳ khu vực nào bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Lưu ý: cộng đồng địa phương có thể bao gồm cả những người sống bên cạnh và những người sống xa nơi hoạt động của tổ chức.

**cơ chế khiếu nại (grievance mechanism)**
quy trình theo thủ tục, thông qua đó có thể đưa ra khiếu nại và tìm kiếm biện pháp khắc phục

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn Công bố 2-25 trong GRI 2: *Công bố Chung 2021* để biết thêm thông tin về "cơ chế khiếu nại".

## D

**đối tác kinh doanh (business partner)**
thực thể mà tổ chức có một số hình thức hợp tác trực tiếp và chính thức nhằm mục đích đạt được các mục tiêu kinh doanh của mình

Nguồn: Shift và Mazars LLP, *Khung Báo cáo theo Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc*, 2015; đã sửa đổi

Ví dụ: các đơn vị liên kết khách hàng doanh nghiệp, khách hàng, nhà cung cấp cấp một, đơn vị nhượng quyền, đối tác liên doanh, và các công ty đầu tư mà tổ chức có cổ phần

Lưu ý: Đối tác kinh doanh không bao gồm các công ty con và đơn vị liên kết mà tổ chức kiểm soát.

**đường cơ sở * (baseline *)**
xuất phát điểm dùng để so sánh

Lưu ý: Trong bối cảnh báo cáo năng lượng, đường cơ sở là mức tiêu thụ năng lượng hoặc lượng phát thải dự kiến khi không có bất kỳ hoạt động giảm thiểu nào.

** Xin lưu ý là thuật ngữ này sẽ được cập nhật sau ngày có hiệu lực của GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025 và GRI 103: Năng lượng 2025, từ ngày 1 tháng 1 năm 2027. Vui lòng xem GRI 102/103 để biết thuật ngữ được cập nhật.*

## K

**khí nhà kính (KNK) (greenhouse gas (GHG))**
khí góp phần gây ra hiệu ứng nhà kính thông qua việc hấp thụ bức xạ hồng ngoại

Lưu ý: KNK là bảy loại khí được quy định trong Nghị định thư Kyoto: cacbon đioxit (CO2); mêtan (CH4); nitơ oxit (N2O); hydrofluorocarbon (HFC); perfluorocarbon (PFC); lưu huỳnh hexaflorua (SF6); và nitơ triflorua (NF3).

**khiếu nại (grievance)**
cảm giác bất công khiến một cá nhân hoặc một nhóm muốn được hưởng quyền nào đó, có thể dựa vào luật pháp, hợp đồng, lời hứa rõ ràng hoặc ngầm định, thông lệ hoặc khái niệm chung về sự công bằng của cộng đồng chịu thiệt hại

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011

**kỳ báo cáo (reporting period)**
khoảng thời gian cụ thể mà các thông tin trong báo cáo đề cập đến

Ví dụ: năm tài chính, năm dương lịch

## L

**lấy nước (water withdrawal)**
tổng lượng nước lấy từ nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba cho bất kỳ mục đích sử dụng nào trong suốt kỳ báo cáo

**lượng nước tiêu thụ (water consumption)**
tổng lượng nước đã được khai thác và đưa vào sản phẩm, được sử dụng trong quá trình trồng trọt hoặc tạo ra chất thải, đã bốc hơi, thoát hơi nước hoặc được người hoặc vật nuôi tiêu thụ, hoặc bị ô nhiễm đến mức người dùng khác không thể sử dụng được và do đó không được xả trở lại vào nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba trong suốt kỳ báo cáo

Nguồn: CDP, Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP, 2018; đã sửa đổi

Lưu ý: Lượng nước tiêu thụ bao gồm cả lượng nước được lưu trữ trong kỳ báo cáo để sử dụng hoặc xả ra trong kỳ báo cáo tiếp theo.

**lưu vực (catchment)**
vùng đất nơi toàn bộ dòng chảy bề mặt và nước ngầm chảy qua một chuỗi các suối, sông, tầng chứa nước và hồ đổ vào biển hoặc một cửa thoát duy nhất tại một cửa sông, cửa biển hoặc đồng bằng châu thổ

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS, Phiên bản 1.0, 2014; đã sửa đổi

Lưu ý: Lưu vực bao gồm cả các khu vực nước ngầm có liên quan và có thể bao gồm các phần của các vùng nước (như hồ hoặc sông). Ở nhiều nơi trên thế giới, lưu vực còn được gọi là "lưu vực thoát nước" hoặc "lưu vực sông".

## M

**mức độ nghiêm trọng (của một tác động) (severity (of an impact))**
Mức độ nghiêm trọng của một tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn được xác định dựa trên quy mô (mức độ trầm trọng của tác động), phạm vi (mức độ lan rộng của tác động) và tính không thể khắc phục (mức độ khó khăn trong việc khắc phục hoặc bù đắp thiệt hại do tác động gây ra).

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi
Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải*, 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Hãy xem mục 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm thông tin về "mức độ nghiêm trọng".

## N

**năm cơ sở (base year)**
Dữ liệu lịch sử (một năm cụ thể hoặc giá trị trung bình trong nhiều năm) được sử dụng làm mốc tham chiếu để theo dõi một phép đo theo thời gian.

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Tiêu chuẩn Doanh nghiệp của Nghị định thư KNK*, *Phiên bản sửa đổi,* 2004; đã sửa đổi

**Người Bản địa (Indigenous Peoples)**
Người Bản địa thường được xác định là:

- người thuộc dân tộc thiểu số ở các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, văn hóa và xã hội của họ làm cho họ khác biệt với các bộ phận khác của cộng đồng quốc gia, và tình trạng của

họ được quy định toàn bộ hoặc một phần bởi các tập quán hoặc truyền thống riêng của họ hoặc bởi các quy định hay luật đặc biệt;

- người ở các quốc gia độc lập được coi là người bản địa do xuất thân từ các quần thể sinh sống ở quốc gia hoặc khu vực địa lý thuộc quốc gia đó, tại thời điểm bị xâm lược hoặc thực dân hóa hoặc hình thành biên giới quốc gia hiện nay và là những người, bất kể tình trạng pháp lý, vẫn duy trì một số hoặc tất cả các hình thái tổ chức xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị riêng.

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về các Dân tộc và Bộ lạc Bản địa, 1989 (Số 169)

**người lao động (worker)**
người thực hiện công việc cho tổ chức

Ví dụ: nhân viên, nhân viên đại lý, người học nghề, nhà thầu, người lao động làm việc tại nhà, thực tập sinh, người tự kinh doanh, nhà thầu phụ, tình nguyện viên và những người làm việc cho các tổ chức không phải là tổ chức báo cáo, ví dụ như làm việc cho nhà cung cấp

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, một số trường hợp sẽ quy định rõ có cần sử dụng một nhóm người lao động cụ thể hay không.

**nhà cung cấp (supplier)**
thực thể thượng nguồn của tổ chức (tức là trong chuỗi cung ứng của tổ chức), cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

Ví dụ: nhà môi giới, nhà tư vấn, nhà thầu, nhà phân phối, bên nhận nhượng quyền thương mại, người lao động làm việc tại nhà, nhà thầu độc lập, người được cấp phép, nhà sản xuất, nhà sản xuất nguyên liệu thô, nhà thầu phụ, đại lý bán buôn

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể có quan hệ kinh doanh trực tiếp với tổ chức (thường được gọi là nhà cung cấp cấp một) hoặc quan hệ kinh doanh gián tiếp.

**nhân viên (employee)**
cá nhân có mối quan hệ việc làm với tổ chức, theo thông lệ hoặc luật pháp quốc gia

**nhóm dễ bị tổn thương (vulnerable group)**
nhóm những người có điều kiện hoặc đặc điểm cụ thể (ví dụ: kinh tế, thể chất, chính trị, xã hội) có thể phải chịu tác động tiêu cực do các hoạt động của tổ chức ở mức độ nghiêm trọng hơn so với dân số nói chung

Ví dụ trẻ em và thanh thiếu niên; người cao tuổi; cựu chiến binh; hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; người bảo vệ quyền con người; Người Bản địa; người buộc phải di cư trong nước; người lao động di cư và gia đình của họ; các nhóm thiểu số theo quốc gia hoặc dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; những người có thể bị phân biệt đối xử dựa vào khuynh hướng tính dục, bản dạng giới, biểu hiện giới hoặc đặc điểm giới tính của họ (ví dụ: người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, liên giới tính); người khuyết tật; người tị nạn hoặc người tị nạn hồi hương; phụ nữ

Lưu ý: Tính chất dễ bị tổn thương và các tác động có thể khác nhau theo giới tính.

**nước biển (seawater)**
nước ở biển hoặc đại dương

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. Quản lý môi trường – Dấu chân nước – *Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

**nước bề mặt (surface water)**
nước hình thành tự nhiên trên bề mặt Trái đất trong các tảng băng, chỏm băng, sông băng, tảng băng trôi, đầm lầy, ao, hồ, sông và suối

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

**nước ngầm (groundwater)**
nước được giữ lại và có thể được khai thác từ một tầng chứa nước ngầm

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. *Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

**nước thải (effluent)**
nước thải đã xử lý hoặc chưa xử lý được thải ra

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS, Phiên bản 1.0*, 2014

## P

**phát triển bền vững/tính bền vững (sustainable development / sustainability)**
sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai

Nguồn: Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển, *Tương lai Chung của Chúng ta*, 1987

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, thuật ngữ "tính bền vững" và "phát triển bền vững" được dùng thay thế cho nhau.

## Q

**quan hệ kinh doanh (business relationships)**
mối quan hệ giữa tổ chức với các đối tác kinh doanh, với các thực thể trong chuỗi giá trị của mình bao gồm cả những thực thể ngoài các nhà cung cấp cấp một và với bất kỳ thực thể nào khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Ví dụ về các bên khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm, hoặc dịch vụ của tổ chức bao gồm: một tổ chức phi chính phủ mà tổ chức phối hợp để thực hiện

**quyền con người (human rights)**
các quyền vốn có của tất cả con người, trong đó tối thiểu bao gồm các quyền được nêu trong *Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền Con người của Liên hợp quốc (UN)* và các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản được nêu trong Tuyên bố về các *Nguyên tắc và Quyền Cơ bản tại Nơi làm việc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)*

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn 2-23-b-i trong *GRI 2: Công bố Chung 2021* để biết thêm thông tin về "quyền con người".

## T

**tác động (impact)**
ảnh hưởng đã có hoặc có thể có của một tổ chức đối với kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả nhân quyền của họ; các tác động này phản ánh mức độ đóng góp (tích cực hoặc tiêu cực) của tổ chức đối với phát triển bền vững

Lưu ý 1: Tác động có thể là tác động đã xảy ra hoặc có thể xảy ra, tích cực hoặc tiêu cực, ngắn hạn hoặc dài hạn, có chủ định hoặc không chủ định và có thể đảo ngược hoặc không thể đảo ngược.

Lưu ý 2: Hãy xem mục 2.1 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "tác động".

**trẻ em (child)**
người dưới 15 tuổi hoặc dưới độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, tùy theo mức nào cao hơn

Lưu ý 1: Có thể có ngoại lệ ở một số nước có nền kinh tế và cơ sở giáo dục chưa hoàn thiện và có thể áp dụng độ tuổi tối thiểu là 14. Những quốc gia ngoại lệ này được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xác định, dựa trên đơn đề nghị đặc biệt của quốc gia có liên quan và sau khi tham vấn ý kiến của các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động.

Lưu ý 2: *Công ước về Tuổi Lao động Tối thiểu của ILO*, 1973 (Số 138), đề cập đến cả lao động trẻ em và người lao động vị thành niên.

# Tài liệu tham khảo

Phần này liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các tài nguyên mà tổ chức có thể tham khảo.

**Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:**

1. Liên Hợp Quốc (UN), Thỏa thuận theo Công ước về Luật Biển của Liên hợp quốc về việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển ở các khu vực ngoài phạm vi quyền tài phán của quốc gia , năm 2023.
2. Liên Hợp Quốc (UN), Công ước về Đa dạng Sinh học , năm 1992.
3. Liên Hợp Quốc (UN), Khung Da dạng sinh học Toàn cầu Côn Minh-Montreal , năm 2022.
4. Liên Hợp Quốc (UN), Nghị định thư Nagoya về việc Tiếp cận Tài nguyên Di truyền và Chia sẻ công bằng và Tương xứng Lợi ích Phát sinh từ việc Sử dụng Tài nguyên này theo Công ước về Đa dạng Sinh học , năm 2011.

**Các tài liệu tham khảo bổ sung:**

5. Sáng kiến Khung Trách nhiệm giải trình, *Thuật ngữ và Định nghĩa*, 2019.
6. Sáng kiến Khung Trách nhiệm giải trình, *Sáng kiến Khung Trách nhiệm giải trình Hướng dẫn Hoạt động cho Ngày hạn cuối cùng*, năm 2023.
7. BirdLife International, UNEP-WCMC, RSPB, FFI và Đại học Cambridge, *Tăng cường thực hiện hệ thống phân cấp giảm nhẹ: quản lý rủi ro đa dạng sinh học để đạt được mục tiêu bảo tồn*, năm 2015.
8. J.W. Bull , J. Baker, V. Griffiths, J.P.G. Jones và E.J. Milner-Gulland, *Đảm bảo Không có Tổn thất Ròng cho con người và đa dạng sinh học: các nguyên tắc về thông lệ tốt*, năm 2018.
9. Chương trình Bù đắp Đa dạng sinh học và Kinh doanh (BBOP), *Bảng thuật ngữ*, năm 2018.
10. Chương trình Bù đắp Đa dạng sinh học và Kinh doanh (BBOP), *Sách Tài nguyên: Tính toán Không có Tổn thất Ròng và Tổn thất Bù đắp trong Bù đắp Đa dạng sinh học*, năm 2012.
11. Chương trình Bù đắp Đa dạng sinh học và Kinh doanh (BBOP), *Tiêu chuẩn về Bù đắp Đa dạng sinh học*, năm 2012.
12. Công ước về Đa dạng Sinh học, các Khu vực Biển Quan trọng về mặt Sinh thái hoặc Sinh học, https://www.cbd.int/ebsa/ebsas, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
13. Công ước về Đa dạng Sinh học, Trung tâm Trao đổi Thông tin Tiếp cận và chia sẻ lợi ích, https://absch.cbd.int/en/search, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
14. Công ước Quốc tế về Buôn bán các Loài Động, Thực vật Hoang dã Nguy cấp (CITES), *Phụ lục I, II và III*, năm 2023.
15. Sáng kiến Đa dạng sinh học Liên Ngành (CSBI), *Hướng dẫn liên ngành để thực hiện Hệ thống phân cấp Giảm nhẹ*, năm 2015.
16. Quỹ bảo tồn Động vật hoang dã Nguy cấp, *Nghị định thư về Đa dạng Sinh học (Nghị định thư BD)*, năm 2020.
17. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Các Khu vực Đánh bắt cá Chính theo FAO , https://www.fao.org/fishery/en/area/search, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
18. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Hệ thống Di sản Nông nghiệp Quan trọng Toàn cầu (GIAHS), https://www.fao.org/giahs/giahsaroundtheworld/en/, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
19. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN CEM) và Hiệp hội Phục hồi Sinh thái (SER), *Các nguyên tắc phục hồi hệ sinh thái để hướng dẫn cho Thập kỷ 2021-2030 của Liên hợp quốc*, năm 2021.
20. Global Canopy, Sáng kiến Tài chính Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP FI) và Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC), Khám phá Cơ hội, Rủi ro và Mứcđộ Dễ bị tổn thương của Vốn Tự nhiên, https://encorenature.org/en, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
21. Nhóm Chuyên gia về các Loài Xâm hại (ISSG) Toàn cầu, Cơ sở dữ liệu Toàn cầu về các Loài Xâm hại, https://www.iucngisd.org/gisd/, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
22. Nhóm Chuyên gia về các Loài Xâm hại (ISSG) Toàn cầu, Cơ sở dữ liệu Toàn cầu về các Loài Du nhập và Xâm hại, https://griis.org/download, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
23. T. Gullison , J. Hardner, S. Anstee và M. Meyer, *Thông lệ Tốt để Thu thập Dữ liệu Đa dạng sinh học ở Đường cơ sở*, năm 2015.
24. Liên minh Công cụ Đánh giá Đa dạng sinh học Tích hợp (IBAT), Dữ liệu, https://www.ibat-alliance.org/thedata, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
25. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Tiêu chuẩn Hiệu quả 6: Bảo tồn Đa dạng sinh học và Quản lý Bền vững Tài nguyên Thiên nhiên Sống*, năm 2012.
26. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), *Chính sách về Bù đắp Đa dạng sinh học của IUCN*, năm 2016.
27. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), *Sách Đỏ về các Loài bị Đe dọa của IUCN*,

https://www.iucnredlist.org, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
28. D.A. Keith , J.R. Ferrer-Paris, E. Nicholson và R.T. Kingsford, *Phân loại Hệ sinh thái Toàn cầu 2.0 của IUCN: Hồ sơ mô tả cho quần xã sinh vật và nhóm chức năng hệ sinh thái*, năm 2020.
29. Quan hệ đối tác các Khu vực Đa dạng sinh học Quan trọng (KBA), Dữ liệu KBA, https://www.keybiodiversityareas.org/kba-data, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
30. Tổ công tác Phụ trách các Khu Bảo tồn Động vật có vú Biển, Bản đồ Điện tử các Khu vực có Động vật có vú Biển Quan trọng, https://www.marinemammalhabitat.org/imma-eatlas/, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
31. Đánh giá Hệ sinh thái Thiên niên kỷ, *Hệ sinh thái và Phúc lợi Con người: Tổng hợp Đa dạng sinh học*, năm 2005.
32. Liên minh Vốn Tự nhiên, *Nghị định thư về Vốn Tự nhiên*, năm 2016.
33. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Bù đắp Đa dạng sinh học: Thiết kế và Thực hiện Hiệu quả , năm 2016.
34. Ramsar , Dịch vụ Thông tin Khu vực Ramsar, https://rsis.ramsar.org/, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
35. Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN), Danh sách Hàng hóa có Tác động Lớn, https://sciencebasedtargetsnetwork.org/wp-content/uploads/2023/05/SBTN-High-Impact-Commodity-Listv1.xlsx, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
36. Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN), Công cụ Sàng lọc Tính trọng yếu, https://sciencebasedtargetsnetwork.org/wp-content/uploads/2023/05/SBTN-Materiality-Screening-Toolv1.xlsx, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
37. Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN), Tài nguyên, https://sciencebasedtargetsnetwork.org/resources/, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
38. Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN), *Mục tiêu Dựa trên Khoa học cho Thiên nhiên: Hướng dẫn Ban đầu cho Doanh nghiệp*, năm 2020 .
39. Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN), *Hướng dẫn Kỹ thuật: Bước 1: Đánh giá*, năm 2023.
40. Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN) và Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD), *Hướng dẫn cho các doanh nghiệp về Mục tiêu Dựa trên Khoa học vì thiên nhiên*, năm 2023.
41. Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD), *Hướng dẫn về việc xác định và đánh giá các vấn đề liên quan đến thiên nhiên: của Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD)*, năm 2023.
42. Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên (TNFD), *Khuyến nghị của Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên*, năm 2023.
43. Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ Hệ sinh thái (IPBES), *Báo cáo đánh giá toàn cầu của Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ Hệ sinh thái*, năm 2019.
44. Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ Hệ sinh thái (IPBES), *Thông tin về phạm vi đánh giá chuyên đề về các loài ngoại lai xâm hại và biện pháp kiểm soát*, năm 2018.
45. Công ước Di sản Thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO), Bản đồ Tương tác Di sản Thế giới, https://whc.unesco.org/en/interactive-map/, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
46. Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC ), Cơ sở dữ liệu ICCA, https://www.iccaregistry.org/en/about/icca-registry, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
47. Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC), Capitals Coalition, Arcadis và Tài chính Khí hậu Quốc tế (ICF), *Đo lường và xác định giá trị đa dạng sinh học trên toàn bộ chuỗi cung ứng , Điều chỉnh các phương pháp kế toán cho thiên nhiên*, năm 2023.
48. Công ước Di sản Thế giới của Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEPWCMC), Capitals Coalition, Arcadis và Tài chính Khí hậu Quốc tế (ICF), *Đo lường và xác định giá trị đa dạng sinh học ở cấp địa điểm , Điều chỉnh các phương pháp kế toán cho thiên nhiên*, năm 2023.
49. Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC), Capitals Coalition, Arcadis và Tài chính Khí hậu Quốc tế (ICF)*, Khuyến nghị về tiêu chuẩn đo lường và xác định giá trị đa dạng sinh học của doanh nghiệp, Điều chỉnh các phương pháp kế toán cho thiên nhiên*, năm 2022.
50. Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC), Capitals Coalition, Arcadis, WCMC Europe, Tài chính Khí hậu Quốc tế (ICF), *Đo lường Tình trạng Hệ sinh thái – Tài liệu cơ bản cho doanh nghiệp , Điều chỉnh các phương pháp kế toán cho thiên nhiên*, năm 2023.
51. Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC) và Ban thư ký Công ước Quốc tế về Buôn bán các Loài Động, Thực vật Hoang dã Nguy cấp (CITES) Secretariat, Species+, https://speciesplus.net/about, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
52. Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC) và Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Bảo vệ hành tinh: Cơ sở dữ liệu Thế giới về các Biện pháp Bảo tồn Hiệu quả Khác Dựa vào Khu vực (WDOECM), https://www.protectedplanet.net/en/thematicareas/oecms?tab=OECMs, truy

cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
53. Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC) và Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Bảo vệ hành tinh: Cơ sở dữ liệu Thế giới về các Khu bảo tồn (WDPA), https://www.protectedplanet.net/en/thematic-areas/wdpa?tab=WDPA, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
54. Liên hợp quốc và các cộng sự, *Hệ thống Kế toán Kinh tế - Môi trường – Kế toán Hệ sinh thái (SEEA EA)*, năm 2021.
55. Nhóm Ngân hàng Thế giới, *Bù đắp Đa dạng sinh học: Hướng dẫn sử dụng*, năm 2016.
56. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI), *Đánh giá Dịch vụ Hệ sinh thái Doanh nghiệp: Hướng dẫn Xác định Rủi ro và Cơ hội Kinh doanh từ sự Thay đổi của Hệ sinh thái. Phiên bản 2.0.*, năm 2012.
57. Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF), Công cụ lọc Thông tin Rủi ro Đa dạng sinh học, https://riskfilter.org/biodiversity/home, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.

**Nguồn tài liệu:**

58. Mạng lưới Thông tin về các Loài Ngoại lai Châu Âu (EASIN), Hướng dẫn và Quy tắc Ứng xử, https://easin.jrc.ec.europa.eu/easin/Documentation/Codesofconduct , truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.
59. Quan hệ đối tác Tài chính Kế toán Đa dạng sinh học (PBAF) Cân nhắc đến đa dạng sinh học, *Tiêu chuẩn PBAF v2022, Đánh giá tác động đa dạng sinh học - Tổng quan về các phương pháp*, năm 2022.
60. Mạng lưới Mục tiêu Dựa trên Khoa học (SBTN), Bước 1 Hộp công cụ, https://sciencebasedtargetsnetwork.org/wp-content/uploads/2023/05/SBTN-Step-1-Toolbox-v1-2023.xlsx, truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2023.

# Phụ lục

**Bảng 1. Tiêu chí để xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái**

**Bảng 2. Các phương pháp đo lường hoặc ước tính tình trạng của sinh thái**

**Bảng 3. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin liên quan đến các địa điểm của tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5, 101-6, 101-7 và 101-8**

**Bảng 4. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin liên quan đến chuỗi cung ứng của tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5 và 101-6**

## Bảng 1. Tiêu chí để xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái

| Khu vực | Tiêu chí* |
|---|---|
| **Tầm quan trọng của đa dạng sinh học** | **Các khu vực được bảo vệ thông qua các biện pháp pháp lý hoặc các biện pháp hiệu quả khác**<br><br>Khu vực được xác định về mặt địa lý, được chỉ định hoặc quản lý để đạt được các mục tiêu bảo tồn cụ thể. Những khu vực này bao gồm:<br>• Khu vực được bảo tồn [53]** (trên cạn, nước ngọt và biển) theo các công ước và hiệp định địa phương, quốc gia, khu vực hoặc quốc tế.<br>• Các khu vực được bảo tồn thông qua các biện pháp bảo tồn hiệu quả khác dựa vào khu vực (OECM) [52].<br><br>Ví dụ về các khu vực được bảo tồn và OECM là các Di sản Thế giới, cả thiên nhiên và hỗn hợp [45], Các vùng đất ngập nước được chỉ định theo Công ước Ramsar về các Vùng đất ngập nước có Tầm quan trọng Quốc tế [34], và các khu bảo tồn theo các thỏa thuận biển khu vực. |
| | **Các khu vực được cộng đồng khoa học công nhận về tầm quan trọng đối với đa dạng sinh học**<br>• Khu vực Đa dạng sinh học Quan trọng (KBA) [29]** – các địa điểm góp phần đáng kể vào đa dạng sinh học toàn cầu trong các hệ sinh thái trên cạn, nước ngọt và biển. Các KBA bao gồm các địa điểm của Liên minh vì Mục tiêu Không Tuyệt chủng, các Khu vực Chim Sinh sống và Đa dạng sinh học Quan trọng, và các khu vực thực vật quan trọng.<br>• Các Khu vực Biển Quan trọng về mặt Sinh thái hoặc Sinh học (EBSA) [12] – các khu vực đặc biệt trong đại dương hỗ trợ chức năng hoạt động tốt của đại dương và nhiều lợi ích mà đại dương mang lại.<br>• Các Khu vực có Động vật có vú Biển Quan trọng [30]. |
| | **Các khu vực quan trọng đối với các loài**<br><br>Các khu vực quan trọng đối với các loài bao gồm các khu vực có:<br>• các loài bị đe dọa [27]** (cực kỳ nguy cấp, nguy cấp và dễ bị tổn thương ở cấp toàn cầu, quốc gia hoặc khu vực);<br>• các loài sống tập trung thành đàn;<br>• các loài di cư;<br>• các loài có phạm vi phân bố hạn chế;<br>• các loài đặc hữu |

| | |
|---|---|
| | **Các khu vực quan trọng đối với hệ sinh thái**<br><br>Các khu vực quan trọng đối với hệ sinh thái bao gồm các hệ sinh thái hiếm hoặc rất cục bộ, bị đe dọa nghiêm trọng, quan trọng đối với khả năng kết nối trong hệ sinh thái hoặc liên quan đến các quá trình tiến hóa quan trọng. Ví dụ: nước trồi ven biển và núi ngầm. |
| | **Các khu vực quan trọng cho khả năng kết nối trong hệ sinh thái**<br><br>Các khu vực quan trọng cho khả năng kết nối trong hệ sinh thái bao gồm các hành lang sinh thái quan trọng, các khu vực và tuyến đường quan trọng đối với các mô hình di cư theo mùa và các khu vực cung cấp không gian thích nghi cho các loài trên khắp cảnh quan khi đối mặt với các điều kiện môi trường thay đổi. |
| **Tính toàn vẹn hệ sinh thái cao** | Các khu vực có tính toàn vẹn hệ sinh thái cao, cả trên quy mô toàn cầu và so với cảnh quan xung quanh, tạo cơ hội lớn để bảo tồn tài sản môi trường và duy trì các dịch vụ hệ sinh thái địa phương và toàn cầu. |
| **Tính toàn vẹn suy giảm nhanh** | Các khu vực có tính toàn vẹn suy giảm nhanh là các khu vực bị suy giảm khả năng phục hồi năng lực mang lại dịch vụ hệ sinh thái và có nguy cơ xảy ra điểm bùng phát sinh thái. Có thể bao gồm những khu vực bị suy giảm đến mức toàn vẹn thấp. |
| **Tầm quan trọng của việc mang lại dịch vụ hệ sinh thái** | Ví dụ về các khu vực quan trọng đối với việc mang lại dịch vụ hệ sinh thái cho Người địa phương, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác bao gồm:<br>các khu vực có hệ sinh thái lành mạnh và đa dạng sinh học hỗ trợ sinh kế của cư dân địa phương;<br>• các khu vực theo truyền thống do Người địa phương và cộng đồng địa phương sở hữu, chiếm giữ, sử dụng hoặc mua lại;<br>• các khu vực có tầm quan trọng về văn hóa sinh học đối với Người địa phương và cộng đồng địa phương;<br>• các khu vực có hệ sinh thái lành mạnh và đa dạng sinh học hỗ trợ các dịch vụ giải trí và văn hóa<br><br>Ví dụ về các khu vực quan trọng đối với Người địa phương và cộng đồng địa phương là:<br>• Các Vùng lãnh thổ và Khu vực được Bảo tồn của Cộng đồng và Người địa phương (ICCA) [46];<br>• các khu vực do Người địa phương và cộng đồng địa phương quản lý theo thông lệ hoặc được khai thác theo thông lệ;<br>• Hệ thống Di sản Nông nghiệp Quan trọng Toàn cầu của FAO [18] là hệ sinh thái nông nghiệp nơi sinh sống của các cộng đồng có mối quan hệ phức tạp với lãnh thổ của họ . |
| **Nguy cơ thực tế về nước** | Các khu vực được xác định có nguy cơ thực tế cao về nước là những khu vực có nguồn nước hạn chế, lũ lụt, chất lượng nước kém và các khu vực biển có mức độ ô nhiễm đất liền cao. |

* Tiêu chí để xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái được *TNFD xác định Hướng dẫn về việc xác định và đánh giá các vấn đề liên quan đến thiên nhiên: của Tổ công tác Phụ trách Công bố thông tin Tài chính liên quan đến Thiên nhiên* (TNFD) [41]. Có thể sử dụng Công cụ lọc Thông tin Rủi ro Đa dạng sinh học của WWF [57] để xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái. TNFD có hướng dẫn về các bộ dữ liệu bổ sung có thể được sử dụng để xác định những khu vực này .

** Có thể truy cập Cơ sở dữ liệu Thế giới về các Khu bảo tồn, Cơ sở dữ liệu Thế giới về các Khu vực Đa dạng sinh học Quan trọng và Sách Đỏ về các Loài bị Đe dọa của IUCN thông qua Công cụ Đánh giá Đa dạng sinh học Tích hợp (IBAT) [24] để xác định các khu bảo tồn, KBA và các khu vực có các loài bị đe dọa tương ứng.

# Bảng 2. Các phương pháp đo lường hoặc ước tính tình trạng của hệ sinh thái

| Phương pháp | Các phương pháp cụ thể cho từng loại hệ sinh thái | Các phương pháp áp dụng cho các loại hệ sinh thái khác nhau |
|---|---|---|
| **Đo lường trực tiếp tình trạng hệ sinh thái** | Độ che phủ san hô sống<br><br>Độ tàn che<br><br>Duy trì chất lượng nước | Độ phong phú trung bình của loài đo được<br><br>Đa dạng loài<br><br>Năng suất sơ cấp của một hệ sinh thái |
| **Ước tính tình trạng hệ sinh thái** | Chỉ số Toàn vẹn Cảnh quan Rừng | Chỉ số Toàn vẹn Hệ sinh thái<br><br>Độ phong phú trung bình của loài<br><br>Tỷ lệ có khả năng biến mất |

*Nguồn: Tham chiếu Đo lường Tình trạng Hệ sinh thái – Tài liệu cơ bản cho doanh nghiệp* [50]

# Bảng 3. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin liên quan đến các địa điểm của tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5, 101-6, 101-7 và 101-8

**Bảng 3 đưa ra ví dụ về cách trình bày thông tin liên quan đến các địa điểm của tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5,101-6, 101-7 và 101-8. Tổ chức có thể chỉnh sửa bảng theo thực tiễn của mình**

| | | | | | Địa điểm 1 | Địa điểm N |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Địa điểm<br><br>(101-5-a, 101-5-c) | | | | Vị trí* | | |
| | | | | Quy mô (Ha) | | |
| | | | | Hoạt động | | |
| Các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái nằm trong hoặc gần các địa điểm<br><br>(101-5-b) | | | | Địa điểm đó nằm trong hay gần khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái | | |
| | | | | Khoảng cách** | | |
| | | | | Loại*** | | |
| Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học****** | Thay đổi mục đích sử dụng đất và biển | Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên<br><br>(101-6-a-i) | | Quy mô hệ sinh thái được chuyển đổi (Ha) | | |
| | | | | Ngày hạn cuối cùng hoặc ngày tham chiếu | | |
| | | | | Loại hệ sinh thái trước khi chuyển đổi | | |
| | | | | Loại hệ sinh thái sau khi chuyển đổi | | |
| | | Chuyển đổi từ một hệ sinh thái bị cường độ hoặc bị biến đổi sang một hệ sinh thái khác<br><br>(101-6-a-ii) | | Quy mô hệ sinh thái được chuyển đổi (Ha) | | |
| | | | | Loại hệ sinh thái trước khi chuyển đổi | | |
| | | | | Loại hệ sinh thái sau khi chuyển đổi | | |
| | Khai thác tài nguyên thiên nhiên | Loài hoang dã<br><br>(101-6-b-i) | Loài hoang dã 1<br><br>[điền loài] | Số lượng***** | | |
| | | | | Nguy cơ tuyệt chủng loài | | |
| | | | Loài hoang dã 2<br><br>[điền loài] | Số lượng***** | | |
| | | | | Nguy cơ tuyệt chủng loài | | |
| | Nước<br><br>(101-6-b-ii) | | | Lượng lấy nước (ML) | | |
| | | | | Lượng nước tiêu thụ (ML) | | |
| | Ô nhiễm<br><br>(101-6-c) | Chất gây ô nhiễm 1<br><br>[điền loại] | | Số lượng***** | | |
| | | Chất gây ô nhiễm 2<br><br>[điền loại] | | Số lượng***** | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Các loài ngoại lai xâm hại**<br><br>**(101-6-d)** | **Cách các loài ngoại lai xâm hại đang hoặc có thể du nhập** | | | |
| **Tình trạng đa dạng sinh học** | **Hệ sinh thái 1 [điền loại]**<br><br>**(101-7-a-i)** | **Quy mô hệ sinh thái (Ha)**<br><br>**(101-7-a-ii)** | | | |
| | | **Tình trạng hệ sinh thái**<br><br>**(101-7-a-iii)** | **Năm cơ sở** | | |
| | | | **Kỳ báo cáo** | | |
| | **Hệ sinh thái 2 [điền loại]**<br><br>**(101-7-a-i)** | **Quy mô hệ sinh thái (Ha)**<br><br>**(101-7-a-ii)** | | | |
| | | **Tình trạng hệ sinh thái**<br><br>**(101-7-a-iii)** | **Năm cơ sở** | | |
| | | | **Kỳ báo cáo** | | |
| **Dịch vụ hệ sinh thái** | **Dịch vụ hệ sinh thái (101-8-a)** | | | | |
| | **Đối tượng hưởng lợi (101-8-a)** | | | | |

* Nếu sử dụng đường viền đa giác hoặc bản đồ để báo cáo về vị trí của các địa điểm, tổ chức có thể bao gồm tham chiếu đến đường viền đa giác hoặc bản đồ trong hàng “Vị trí”.

**Tổ chức chỉ bắt buộc phải báo cáo khoảng cách trong trường hợp địa điểm ở gần các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.

***Các loại khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái là: khu vực có tầm quan trọng về đa dạng sinh học, khu vực có tính toàn vẹn hệ sinh thái cao, khu vực có tính toàn vẹn hệ sinh thái suy giảm nhanh, khu vực có nguy cơ thực tế cao về nước và khu vực quan trọng đối với việc cung cấp dịch vụ hệ sinh thái cho Người địa phương, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác.

**** Tổ chức chỉ cần báo cáo thông tin về những tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học liên quan đến hoạt động của mình.

***** Tổ chức nên nêu rõ đơn vị đo lường được sử dụng.

# Bảng 4. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin liên quan đến chuỗi cung ứng của tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5 và 101-6

Bảng 4 đưa ra ví dụ về cách trình bày thông tin liên quan đến chuỗi cung ứng của một tổ chức cho các Công bố thông tin 101-5 và 101-6. Tổ chức có thể chỉnh sửa bảng theo thực tiễn của mình.

| **Sản phẩm và dịch vụ**<br><br>**(101-5-d)** | | | **Sản phẩm và dịch vụ** | Sản phẩm 1<br><br>[điền tên] | | Dịch vụ 1<br><br>[điền tên] | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Sản phẩm và dịch vụ**<br><br>**(101-5-d)** | | | **Quốc gia hoặc khu vực pháp lý** | Quốc gia hoặc khu vực pháp lý 1<br><br>[điền tên] | Quốc gia hoặc khu vực pháp lý N<br><br>[điền tên] | Quốc gia hoặc khu vực pháp lý 1<br><br>[điền tên] | Quốc gia hoặc khu vực pháp lý N<br><br>[điền tên] |
| **Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học***<br><br>**(101-6-e)** | **Thay đổi mục đích sử dụng đất và biển** | **Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên** | **Quy mô hệ sinh thái được chuyển đổi (Ha)** | | | | |
| | | | **Ngày hạn cuối cùng hoặc ngày tham chiếu** | | | | |
| | | | **Loại hệ sinh thái trước khi chuyển đổi** | | | | |
| | | | **Loại hệ sinh thái sau khi chuyển đổi** | | | | |
| | | **Chuyển đổi từ một hệ sinh thái bị cường độ hoặc bị biến đổi sang một hệ sinh thái khác** | **Quy mô hệ sinh thái được chuyển đổi (Ha)** | | | | |
| | | | **Loại hệ sinh thái trước khi chuyển đổi** | | | | |
| | | | **Loại hệ sinh thái sau khi chuyển đổi** | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học*<br><br>(101-6-e)** | **Khai thác tài nguyên thiên nhiên** | **Loài hoang dã** | **Loài hoang dã 1<br><br>[điền loài]** | **Số lượng**** | | |
| | | | | **Nguy cơ tuyệt chủng loài** | | |
| | | | **Loài hoang dã 2<br><br>[điền loài]** | **Số lượng**** | | |
| | | | | **Nguy cơ tuyệt chủng loài** | | |
| | | **Nước** | | **Lượng lấy nước (ML)** | | |
| | | | | **Lượng nước tiêu thụ (ML)** | | |
| | **Ô nhiễm** | **Chất gây ô nhiễm 1<br><br>[điền loài]** | | **Số lượng**** | | |
| | | **Chất gây ô nhiễm 2<br><br>[điền loài** | | **Số lượng**** | | |
| | **Các loài ngoại lai xâm hại** | **Cách các loài ngoại lai xâm hại đang hoặc có thể du nhập** | | | | |

*Tổ chức chỉ cần báo cáo thông tin về những tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học liên quan đến chuỗi cung ứng của mình.

**Tổ chức nên nêu rõ đơn vị đo lường được sử dụng.

**Lời cảm ơn**

Bản dịch **tiếng Việt** này được thực hiện bởi Dịch thuật TDN và được rà soát nội dung bởi những cá nhân sau:

*Nguyễn Thị Thu Hiếu, Giám đốc Phát triển Dự án, Choice, Việt Nam*

*Nguyễn Thị Trốn, Quản lý Môi trường và Tuân thủ, Siam City Cement, Việt Nam*

*Nguyễn Thị Thuý An (Ann Nguyen), Cộng sự cấp cao, Green Transition, Việt Nam*

*Nguyễn Công Minh Bảo, Giám đốc Quốc gia, Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, Việt Nam*

Bộ Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI được xây dựng và biên soạn bằng tiếng Việt. Mặc dù đã được thực hiện nhằm đảm bảo tính chính xác của bản dịch này, văn bản tiếng Anh vẫn là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong trường hợp phát sinh thắc mắc hoặc có sự khác biệt liên quan đến bản dịch.

Phiên bản mới nhất của Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng tiếng Anh, cùng mọi cập nhật đối với phiên bản tiếng Anh, được đăng tải trên trang web của GRI (www.globalreporting.org).

Bản dịch tiếng Việt này được tài trợ bởi Liên bang Thụy Sĩ, thông qua Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO)

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Departement of Economic Affairs,
Education and Research EAER
**State Secretariat for Economic Affairs SECO**

PO Box 10039
1001 EA Amsterdam
The Netherlands

www.globalreporting.org